

Số: 441/BC-UBND

Bình Long, ngày 19 tháng 11 năm 2021

## BÁO CÁO

### Tình hình thực hiện dự toán ngân sách địa phương năm 2021 và dự toán ngân sách địa phương năm 2022

Kính gửi: Hội đồng nhân dân thị xã.

#### A. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU, CHI 10 THÁNG, ƯỚC THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

##### I. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

Tổng thu NSNN thực hiện 10 tháng là 318,5 tỷ đồng, đạt 98,6% dự toán tỉnh giao (*Dự toán tỉnh giao là 323 tỷ đồng*) và đạt 78,64% dự toán thị xã giao (*dự toán thị xã giao là 405 tỷ đồng*), bằng 127,6% so với cùng kỳ năm 2020 (*249,5 tỷ đồng*). Ước thực hiện thu NSNN năm 2021 là 408 tỷ đồng, đạt 126,3% dự toán tỉnh giao và bằng 100,7% dự toán thị xã giao. Trong đó cụ thể một số chỉ tiêu thu chủ yếu như sau:

1. Thu từ DNNN địa phương là 2,4 tỷ đồng. Ước thực hiện thu cả năm 2021 là 2,5 tỷ đồng.

2. Thu từ khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh thực hiện 10 tháng là 125,5 tỷ đồng, đạt 68,95% dự toán giao (*Dự toán giao 182 tỷ đồng*) bằng 86,97% so với cùng kỳ năm 2020. Ước thực hiện thu cả năm 2021 là 152 tỷ đồng, đạt 83,51% dự toán giao.

Nguyên nhân thu không đạt do ảnh hưởng của dịch bệnh covid-19, các chính sách giảm, giãn thuế và đặc biệt là nguồn thu từ Nhà máy xi măng giảm do sản lượng tiêu thụ giảm.

3. Thu Lệ phí trước bạ thực hiện 10 tháng là 27,5 tỷ đồng, đạt 98,2% dự toán giao (*Dự toán giao 28 tỷ đồng*) và bằng 140,3% so với cùng kỳ năm 2020. Ước thực hiện thu cả năm 2021 là 30 tỷ đồng, đạt 107,1% dự toán giao.

4. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp thực hiện 10 tháng là 152 triệu đồng, đạt 30,4% dự toán giao (*Dự toán giao là 500 triệu đồng*), bằng 68,46% so với cùng kỳ năm 2020. Ước thực hiện thu cả năm 2021 là 300 triệu đồng, đạt 60% dự toán giao.

Nguyên nhân thu không đạt do không thu được số thu nợ đọng của các năm trước chuyển sang.

5. Thuế thu nhập cá nhân thực hiện 10 tháng là 24,9 tỷ đồng, đạt 131% dự toán giao (*Dự toán giao 19 tỷ đồng*), bằng 184,4% so với cùng kỳ năm 2020. Ước thực hiện thu cả năm 2021 là 27 tỷ đồng, đạt 142,1% dự toán giao.

6. Thu phí – lệ phí thực hiện 10 tháng là 11,7 tỷ đồng, đạt 73,12% dự toán giao (*Dự toán giao 16 tỷ đồng*), bằng 97,5% so với cùng kỳ năm 2020. Ước thực hiện thu cả năm 2021 là 15 tỷ đồng, đạt 93,75% dự toán giao.

7. Thu tiền sử dụng đất thực hiện 10 tháng là 112,6 tỷ đồng, đạt 187,6% dự toán tỉnh giao (*Dự toán tỉnh giao 60 tỷ đồng*) và đạt 79,29% dự toán thị xã giao (*Dự toán giao là 142 tỷ đồng*), bằng 243,7% so với cùng kỳ năm 2020. Ước thực hiện thu cả năm 2021 là 165 tỷ đồng, đạt 116,2% dự toán giao.

8. Thu tiền cho thuê đất thực hiện 10 tháng là 7,3 tỷ đồng, đạt 162,2% dự toán giao (*Dự toán giao là 4,5 tỷ đồng*), bằng 146% so với cùng kỳ năm 2020. Ước thực hiện thu cả năm 2021 là 8,2 tỷ đồng, đạt 182,2% dự toán giao.

9. Thu khác ngân sách thực hiện 10 tháng là 6,3 tỷ đồng, đạt 57,27% dự toán giao (*Dự toán giao là 11 tỷ đồng*), bằng 90% so với cùng kỳ năm 2020. Ước thực hiện thu cả năm 2021 là 08 tỷ đồng, đạt 72,72% dự toán giao.

## II. Chi ngân sách địa phương

Tổng chi ngân sách địa phương thực hiện 10 tháng là 328,7 tỷ đồng, đạt 76,85% dự toán tỉnh giao (*tỉnh giao là 427,7 tỷ đồng*) và đạt 62,64% dự toán thị xã giao (*thị xã giao là 524,7 tỷ đồng*). Ước thực hiện chi cả năm 2021 là 525,181 tỷ đồng, đạt 123% dự toán tỉnh giao và đạt 100% dự toán thị xã giao.

Trong đó:

1. Chi đầu tư phát triển thực hiện 10 tháng là 51,1 tỷ đồng, đạt 77,54% dự toán tỉnh giao (*Dự toán giao là 65,9 tỷ đồng*) và đạt 46,5% dự toán thị xã giao (*Thị xã giao là 109,9 tỷ đồng*). Ước thực hiện chi cả năm 2021 là 145,9 tỷ đồng, đạt 100% dự toán giao.

2. Chi thường xuyên thực hiện 10 tháng là 272,8 tỷ đồng, đạt 81,8% dự toán tỉnh giao (*Dự toán tỉnh giao là 333,5 tỷ đồng*) và đạt 77,28% dự toán thị xã giao (*Dự toán thị xã giao là 353 tỷ đồng*). Ước thực hiện chi cả năm 2021 là 353 tỷ đồng, đạt 106% dự toán tỉnh giao và đạt 100% dự toán thị xã giao.

3. Chi khác còn lại ước thực hiện cả năm là 36 tỷ đồng, đạt 100% dự toán.

(*trong đó: chi dự phòng ngân sách 10 tháng là 9,5 tỷ đồng, bằng 104,3% dự toán điều chỉnh HDND thị xã giao (dự toán thị xã giao 9,1 tỷ đồng). Ước thực hiện cả năm là 11,6 tỷ đồng*).

(*Chi tiết có báo cáo riêng gửi kèm*).

Các khoản chi thường xuyên đã đảm bảo kịp thời chính sách chế độ cho giáo viên, học sinh, tăng cường cơ sở vật chất trường lớp học; kinh phí thực hiện chính sách chế độ đảm bảo xã hội, hỗ trợ bảo hiểm y tế cho các đối tượng. Kinh phí phòng chống dịch covid-19, kinh phí hỗ trợ lao động tự do theo Nghị quyết 68 của Chính phủ.

**\* Nhận xét, đánh giá:**

Năm 2021 thực hiện nhiệm vụ thu ngân sách trong điều kiện kinh tế - xã hội của thị xã gặp không ít khó khăn, thách thức do ảnh hưởng dịch bệnh covid-19. Nguồn thu của ngân sách thị xã phụ thuộc chủ yếu vào nguồn thu của Nhà máy xi măng là chính nhưng năm 2021 nguồn thu của Nhà máy xi măng giảm do giảm sản lượng. Bên cạnh đó nguồn thu sử dụng đất gặp không ít khó khăn ngay từ những tháng đầu năm như: các khu đất đấu giá vướng mắc thủ tục, các khu đất phải thực hiện sắp xếp lại theo Nghị định 167 để trình UBND tỉnh phê duyệt, thủ tục bàn giao đất giữa Công ty Cao su và thị xã Bình Long nên mất rất nhiều thời gian để tổ chức đấu giá, vì vậy bị dồn áp lực thu tiền sử dụng đất vào những tháng cuối năm nên dẫn đến giải ngân vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất đạt thấp so với kế hoạch. Tuy nhiên, UBND thị xã đã tập trung chỉ đạo quyết liệt nhiều giải pháp điều hành; tổ chức nhiều cuộc làm việc với các ngành, các xã, phường và doanh nghiệp để kịp thời tháo gỡ khó khăn trong sản xuất kinh doanh, điều hành thu – chi ngân sách. Chỉ đạo các ngành và UBND các xã, phường tăng cường công tác quản lý, thực hiện các chính sách, chế độ của tỉnh, của trung ương trên địa bàn; tiếp tục rà soát, tổng hợp, đề xuất với cấp có thẩm quyền điều chỉnh, bổ sung các chế độ chính sách, các nội dung còn bất cập. Thường xuyên ban hành các văn bản đôn đốc, chỉ đạo thực hiện công tác điều hành ngân sách và giải ngân vốn đầu tư, chi thường xuyên. Đôn đốc, chỉ đạo thu hồi nợ đọng thuế và các khoản thu phát sinh trong năm 2021. Trong quản lý nguồn lực, UBND thị xã đã điều hành linh hoạt, tăng cường lồng ghép các nguồn vốn của trung ương, của tỉnh và huy động sự đóng góp của các tổ chức, cá nhân. Tranh thủ sự quan tâm, hỗ trợ kịp thời của tỉnh, nên thị xã đã cân đối đảm bảo nguồn lực thực hiện các nhiệm vụ chi theo dự toán được duyệt và các nhiệm vụ chi phát sinh đột xuất khác như chi phòng chống dịch bệnh Covid-19.

*(Chi tiết số liệu thực hiện dự toán ngân sách 10 tháng năm 2021 theo biểu số 01, biểu số 02 đính kèm báo cáo này).*

**III. Về cân đối ngân sách địa phương năm 2021**

<b>1. Tổng thu NSNN trên địa bàn</b>	<b>: 405 tỷ đồng.</b>
<b>2. Tổng thu ngân sách địa phương</b>	<b>: 524,737 tỷ đồng.</b>
- Thu được hưởng theo phân cấp	: 346,775 tỷ đồng.
- Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh	: 164,835 tỷ đồng.
- Thu kết dư năm 2020 chuyển sang	: 13,127 tỷ đồng.
<b>3. Tổng chi ngân sách địa phương</b>	<b>: 524,737 tỷ đồng.</b>

**B. DỰ TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022**

Năm 2022 là năm thứ hai triển khai Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thị xã Bình Long lần thứ XII, nhiệm kỳ 2020-2025, thực hiện các mục tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025. Là năm đầu của thời kỳ ổn định ngân sách mới, nên có ý nghĩa rất quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của cả giai đoạn 2021-2025. Thực hiện

Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH15 ngày 01/9/2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022 và Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg ngày 10/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022. Căn cứ tình hình ước thực hiện nhiệm vụ thu – chi ngân sách năm 2021, dự toán NSNN năm 2022 được xây dựng trên cơ sở tỷ lệ phần trăm phân chia nguồn thu và áp dụng định mức chi thường xuyên của thời kỳ ổn định ngân sách mới giai đoạn 2022-2025, dựa trên số thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp và số bổ sung từ ngân sách tỉnh để cân đối chi theo hướng phù hợp với định hướng phát triển và mục tiêu, nhiệm vụ đề ra cho năm 2022. Việc xây dựng dự toán thu, chi NSNN năm 2022 dựa trên nguyên tắc tăng tỷ trọng chi đầu tư ĐTP và giảm tỷ trọng chi thường xuyên. Năm 2022 chưa thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở, ưu tiên bố trí các nhiệm vụ quan trọng như phòng chống dịch bệnh, các chính sách an sinh xã hội đã ban hành, triệt để tiết kiệm chi thường xuyên gắn với yêu cầu thực hiện tinh gọn bộ máy, tinh giản biên chế, đổi mới đơn vị sự nghiệp công theo Đề án số 100 của Thị ủy Bình Long.

Dự toán ngân sách địa phương năm 2022 được xây dựng cụ thể như sau:

**1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 436 tỷ đồng.**

Trong đó:

1. Thu từ DNNN địa phương: 2,3 tỷ đồng, bằng 95,83% so với ước thực hiện năm 2021 và bằng số dự kiến tỉnh giao năm 2022.

2. Thuế công thương nghiệp – ngoài quốc doanh: 152 tỷ đồng, bằng 107% so với ước thực hiện năm 2021 và bằng số dự kiến tỉnh giao năm 2022.

3. Lệ phí trước bạ: 27 tỷ đồng, bằng 90% so với ước thực hiện năm 2021 và bằng số dự kiến tỉnh giao năm 2022.

4. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 200 triệu đồng, bằng 66,6% so với ước thực hiện năm 2021 và bằng số dự kiến tỉnh giao năm 2022.

5. Thuế thu nhập cá nhân: 22 tỷ đồng, bằng 81,48% so với ước thực hiện năm 2021 và bằng số dự kiến tỉnh giao năm 2022.

6. Thu phí, lệ phí: 15 tỷ đồng, bằng 100% so với ước thực hiện năm 2021 và bằng số dự kiến tỉnh giao năm 2022.

7. Thu tiền sử dụng đất: 205 tỷ đồng, bằng 124,2% so với ước thực hiện năm 2021 và tăng 70,8% so với số dự kiến tỉnh giao năm 2022.

Trong đó: Dự kiến thu đấu giá Dự án khu dân cư 15ha: 100 tỷ đồng; thu đấu giá đất khu TTHC mới thị xã Bình Long: 85 tỷ đồng; thu sử dụng đất trong dân 20 tỷ đồng.

8. Thu tiền cho thuê đất: 5,5 tỷ đồng, bằng 67% so với ước thực hiện năm 2021 và bằng số dự kiến tỉnh giao năm 2022.

9. Thu khác ngân sách: 07 tỷ đồng, bằng 87,5% so với ước thực hiện năm 2021 và bằng số dự kiến tính giao năm 2022.

## II. Chi ngân sách địa phương

Tổng chi ngân sách địa phương năm 2022 là 593,055 tỷ đồng, bằng 112,92% so với ước thực hiện năm 2021 và tăng 16,73% so với số dự kiến tính giao năm 2022.

Trong đó:

1. Chi đầu tư phát triển: 219,85 tỷ đồng, bằng 150,69% so với ước thực hiện năm 2021 và tăng 63% so với số dự kiến tính giao năm 2022.

2. Chi thường xuyên: 361,56 tỷ đồng, bằng 102,4% so với ước thực hiện năm 2021 và bằng 99,5% số dự kiến tính giao năm 2022.

a) Chi sự nghiệp kinh tế: 79,74 tỷ đồng, bằng 105% so với ước thực hiện năm 2021.

Nguyên nhân tăng: tăng các dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị.

b) Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo: 119,79 tỷ đồng, bằng 99,5% so với ước thực hiện năm 2021.

c) Chi sự nghiệp y tế: 25,23 tỷ đồng, bằng 104,32% so với ước thực hiện năm 2021.

Nguyên nhân tăng: Chi hỗ trợ thu nhập hàng tháng đối với đội ngũ bác sỹ công tác lâu năm.

d) Chi sự nghiệp văn hóa – TDTT: 3,58 tỷ đồng, bằng 107,6% so với ước thực hiện năm 2021.

Nguyên nhân tăng chi: Tăng 06 hợp đồng trong chỉ tiêu biên chế, tăng chi Đại hội điểm TDTT cấp thị xã tổ chức trong năm 2022.

đ) Chi sự nghiệp phát thanh – truyền hình: 677 triệu đồng, bằng 100,4% so với ước thực hiện năm 2021.

e) Chi đảm bảo xã hội: 14,21 tỷ đồng, bằng 131,57% so với ước thực hiện năm 2021.

Nguyên nhân tăng chi: Do điều chỉnh mức chi hỗ trợ cho các đối tượng theo quy định.

f) Chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể: 72,57 tỷ đồng, bằng 93,1% so với ước thực hiện năm 2021.

Nguyên nhân giảm chi: Do tinh giảm biên chế theo Đề án 100 của Thị ủy.

g) Chi an ninh – quốc phòng: 20,28 tỷ đồng, bằng 98,3% so với ước thực hiện năm 2021.

Nguyên nhân giảm chi: Giảm một số nhiệm vụ chi mua sắm công cụ đã thực hiện trong năm 2021.

h) Chi khác ngân sách: 8,2 tỷ đồng, bằng 124% so với ước thực hiện năm 2021.

i) Dự phòng ngân sách: 11,63 tỷ đồng, bằng 2% tổng chi cân đối ngân sách.  
(Chi tiết dự toán theo biểu số 3,4,5,6,7,8)

### **III. Cân đối ngân sách địa phương năm 2022**

1. Số thu phân ngân sách địa phương được hưởng: 409,22 tỷ đồng.
2. Số thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 183,83 tỷ đồng.
3. Tổng thu ngân sách địa phương đưa vào cân đối: 593,055 tỷ đồng.
4. Tổng chi ngân sách địa phương đưa vào cân đối: 593,055 tỷ đồng.

### **C. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022**

Để thực hiện đạt và vượt dự toán ngân sách năm 2022, UBND thị xã chỉ đạo các ngành, UBND các xã, phường tập trung triển khai tốt các nội dung sau:

#### **I. Về thu ngân sách:**

1. Thực hiện nghiêm Chỉ thị số 31/CT-TTg ngày 08/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc chấn chỉnh, tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong việc chấp hành pháp luật về ngân sách nhà nước. Tăng cường quản lý thu, chống thất thu, kiểm soát chặt chẽ giá cả, thị trường, chống buôn lậu, gian lận thương mại, trốn thuế, xử lý nợ đọng thuế; thực hiện các giải pháp phù hợp để đảm bảo thu đúng, thu đủ, thu kịp thời các khoản phát sinh.

2. Thực hiện mục tiêu kép vừa chống dịch hiệu quả, vừa phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững ổn định kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội, khôi phục và ổn định thị trường lao động, nâng cao thu nhập, đời sống cho người dân.

3. Tập trung xử lý thu hồi nợ đọng thuế, phấn đấu số nợ thuế đến ngày 31/12/2022 giảm xuống dưới 5% so với số thực thu ngân sách năm 2022; đôn đốc thu kịp thời các khoản phải thu theo kết luận của cơ quan Kiểm toán, Thanh tra. Thực hiện công bố công khai trên truyền thông các doanh nghiệp có thành tích tốt trong nghĩa vụ nộp thuế.

4. Tập trung ngay từ đầu năm các dự án bán đấu giá quyền sử dụng đất để tạo vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nhằm đảm bảo nguồn chi cho các dự án đầu tư được bố trí từ nguồn thu này.

#### **II. Về chi ngân sách**

1. Chi đầu tư phát triển:

- Thực hiện nghiêm Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết 973/2020/UBTVQH14 ngày 98/7/2020 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn NSNN giai đoạn 2021-2025.

- Duy trì giao ban định kỳ với các chủ đầu tư hàng tháng để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc và đẩy nhanh tiến độ giải ngân các nguồn vốn.

- Tăng cường công tác quản lý, kiểm tra, giám sát đầu tư; nâng cao hiệu quả đầu tư, chống thất thoát, lãng phí trong đầu tư XDCB, không để phát sinh nợ đọng XDCB.

## 2. Về chi thường xuyên:

- Quản lý chặt chẽ chi tiêu thường xuyên từ ngân sách nhà nước. Các cơ quan đơn vị dự toán, UBND các xã, phường thực hiện tiết kiệm triệt để các khoản chi thường xuyên, giảm tối đa kinh phí tổ chức hội nghị, hội thảo, khánh tiết, lễ hội.

- Chủ động sắp xếp các nhiệm vụ chi thường xuyên, ưu tiên nhiệm vụ chi quan trọng, chi phòng chống dịch bệnh, chính sách an sinh xã hội, xóa đói giảm nghèo...

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, thanh tra các khoản chi ngân sách trong phạm vi quản lý và theo chức năng, nhiệm vụ được giao; đảm bảo kinh phí ngân sách nhà nước được sử dụng đúng mục đích, đúng chế độ, tiết kiệm và hiệu quả.

- Tiếp tục đẩy mạnh cơ chế hoạt động tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập trong từng lĩnh vực gắn với thúc đẩy lộ trình tính giá dịch vụ sự nghiệp công đã đề ra.

Trên đây là báo cáo của UBND thị xã trình HĐND thị xã khóa XII, kỳ họp thứ ba tình hình ước thực hiện dự toán ngân sách địa phương năm 2021 và dự toán ngân sách địa phương năm 2022. UBND thị xã trình HĐND thị xã xem xét, quyết định. /: *lu*

### Nơi nhận:

- TT. TU, TT. HĐND thị xã;
- CT, các PCT.UBND thị xã;
- Thành viên UBND thị xã;
- Các Ban HĐND thị xã;
- Các Đại biểu HĐND thị xã;
- Phòng TC-KH; Chi cục Thuế;
- UBND các xã, phường;
- LĐVP, CV (KT);
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ  
CHỦ TỊCH**



*Hoàng Thị Hồng Vân*

## TỈNH HÌNH PHỤC THỂ DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số 441/BG-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2021 của UBND thị xã)

DVT: Triệu đồng.



STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN NĂM 2021		THỰC HIỆN 10 THÁNG NĂM 2021	ƯỚC TH NĂM 2021	SO SÁNH (%)	
		UBND TỈNH GIAO	HĐND THỊ XÃ GIAO			ƯTH/ DỰ TOÁN TỈNH GIAO	ƯTH/ DỰ TOÁN HĐND
1	2	3	4	5	6	8=6/3	9=6/4
	<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	323.000	405.000	231.581	408.000	126	101
<b>1</b>	<b>TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN</b>	323.000	405.000	231.581	408.000	126	101
1	Thu từ DNNN ĐP	2.000	2.000	2.400	2.500		
2	Thu từ khu vực CTN NQD	182.000	182.000	125.500	152.000	84	84
	- Thuế GTGT	121.200	121.200	108.000	107.880	89	89
	- Thuế TNDN	33.500	33.500	30.920	26.000	78	78
	- Thuế TTDB hàng nội địa	300	300	210	120	40	40
	- Thuế tài nguyên	27.000	27.000	21.848	18.000	67	67
	- Thu khác ngoài quốc doanh						
3	Lệ phí trước bạ	28.000	28.000	19.651	30.000	107	107
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	500	500	222	300	60	60
5	Thuế TN cá nhân	19.000	19.000	13.495	27.000	142	142
6	Thu phí - lệ phí	16.000	16.000	12.024	15.000	94	94
7	Thu tiền sử dụng đất	60.000	142.000	46.197	165.000	275	116
8	Thu tiền cho thuê mặt đất mặt nước	4.500	4.500	5.008	8.200	182	182
9	Thu khác ngân sách	11.000	11.000	7.084	8.000	73	73
<b>11</b>	<b>CÁC KHOẢN THU ĐỀ LẠI QL QUA NSNN</b>						
1	Các khoản huy động đóng góp						
2	Thu phí lệ phí						



## TỈNH HÌNH THỨC CHIẾN ĐƯỢC TOÀN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số 44/BC-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2021 của UBND thị xã)

DVT: Triệu đồng.



STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN NĂM 2021		THỰC HIỆN 10 THÁNG NĂM 2021	ƯỚC TH NĂM 2021	ƯTH/ DỰ TOÁN TỈNH GIAO	ƯTH/ DỰ TOÁN HĐND
		UBND TỈNH GIAO	HĐND THỊ XÃ GIAO				
1	2	3	4	5	6	8=6/3	9=6/4
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	427.794	524.735	333.581	525.181	123	100
I	CHI ĐẦU TƯ XDCB	65.900	145.900	51.140	145.900	221	100
II	CHI THUỒNG XUYỀN	333.545	353.076	272.863	353.076	106	100
1	SỰ NGHIỆP KINH TẾ	113.118	75.966	50.532	75.966	67	100
2	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐT VÀ DẠY NGHỀ	125.582	120.378	96.259	120.378	96	100
3	SỰ NGHIỆP Y TẾ	25.934	24.193	20.838	24.193	93	100
4	SỰ NGHIỆP VH-TDTT	2.055	3.329	2.261	3.329	162	100
5	SỰ NGHIỆP PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH	786	674	2.520	674	86	100
6	CHI ĐÀM BẢO XÃ HỘI	13.902	10.806	9.174	10.806	78	100
7	CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	43.723	77.916	67.541	77.916	178	100
8	AN NINH - QUỐC PHÒNG	7.635	23.250	21.587	23.250	305	100
	- An ninh	2.316	5.616	6.554	5.616	242	100
	- Quốc phòng	5.319	17.634	15.033	17.634	332	100
9	CHI KHÁC NGÂN SÁCH	810	6.635	2.151	6.635	819	100
10	CHI GIAO KHOẢN HOẠT ĐỘNG		9.929		9.929		
III	CHI CCTL TỪ NGUỒN TĂNG THU CÂN ĐỐI	5.567					
IV	CHI CCTL TỪ NGUỒN BỔ SUNG NS CẤP TRÊN	5.000					
V	CHI THỰC HIỆN CS TINH GIẢM BIẾN CHẾ	2.838	1.000		1.000		
VI	CHI CÁC NHIỆM VỤ TỪ NGUỒN TĂNG THU CÂN ĐỐI	3.467					
VII	CHI KẾT DỰ NGÂN SÁCH		13.127		13.127		
VIII	DỰ PHÒNG	8.977	9.132	9.578	9.578		105
IX	CHI CTMTQG XD NÔNG THÔN MỚI	2.500	2.500		2.500		

Biểu số 3

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022**

(Kèm theo Báo cáo số 44/BC-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2021 của UBND thị xã)



DVT: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2022
<b>A</b>	<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>436.000</b>
1	Thu nội địa	436.000
<b>B</b>	<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>593.055</b>
<b>I</b>	<b>Thu NSDP hưởng theo phân cấp</b>	<b>409.225</b>
	- Các khoản thu NSDP hưởng 100%	18.200
	- Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ (%)	391.025
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung ngân sách cấp trên</b>	<b>183.830</b>
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	88.190
2	Thu bổ sung có mục tiêu	95.640
<b>III</b>	<b>Nguồn Cải cách tiền lương</b>	<b>0</b>
<b>C</b>	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>593.055</b>
1	Chi đầu tư phát triển	219.855
2	Chi thường xuyên	361.561
3	Dự phòng ngân sách	11.639
<b>D</b>	<b>BỘI THU</b>	<b>0</b>

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2022 - THỊ XÃ BÌNH LONG**  
(Kèm theo Báo cáo số 441/BC-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2021 của UBND thị xã)



DVT: Triệu đồng.

STT	CÁC KHOẢN THU	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	DỰ TOÁN NĂM 2022 HĐND GIAO	So sánh %
A	B	1	2	3=2/1
	<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)</b>	<b>351.000</b>	<b>436.000</b>	<b>124</b>
<b>I</b>	<b>TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN</b>	<b>351.000</b>	<b>436.000</b>	<b>124</b>
<b>1</b>	<b>Thu từ DNNN địa phương</b>	<b>2.300</b>	<b>2.300</b>	<b>200</b>
	- Thuế GTGT	1.200	1.200	100
	- Thuế TNDN	1.100	1.100	100
<b>2</b>	<b>Thu ngoài quốc doanh</b>	<b>152.000</b>	<b>152.000</b>	<b>100</b>
	- Thuế GTGT	105.200	105.200	100
	- Thuế TNDN	25.100	25.100	100
	- Thuế TTĐB	200	200	100
	- Thuế Tài nguyên	21.500	21.500	100
	- Thu khác ngoài quốc doanh			
<b>3</b>	<b>Lệ phí trước bạ</b>	<b>27.000</b>	<b>27.000</b>	<b>100</b>
<b>4</b>	<b>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</b>	<b>200</b>	<b>200</b>	<b>100</b>
<b>5</b>	<b>Thuế Thu nhập cá nhân</b>	<b>22.000</b>	<b>22.000</b>	<b>100</b>
<b>6</b>	<b>Thu cấp quyền khai thác khoáng sản</b>			
<b>7</b>	<b>Thu phí - lệ phí</b>	<b>15.000</b>	<b>15.000</b>	<b>100</b>
<b>8</b>	<b>Thu tiền sử dụng đất</b>	<b>120.000</b>	<b>205.000</b>	<b>171</b>
<b>9</b>	<b>Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước</b>	<b>5.500</b>	<b>5.500</b>	<b>100</b>
<b>10</b>	<b>Thu khác ngân sách</b>	<b>7.000</b>	<b>7.000</b>	<b>100</b>

## DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022- THỊ XÃ BÌNH LONG

(Kèm theo Báo cáo số 441/BC-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2021 của UBND thị xã)

ĐVT: Triệu đồng.

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	TỔNG CỘNG	KHỎI THỊ XÃ	KHỎI XÃ	So sánh %
A	B	1	2=3+4	3	4	5=2/1
A	TỔNG CHI	508.055	593.055	537.348	55.707	117
I	CHI ĐẦU TƯ XDCB	134.855	219.855	219.855	0	163
II	CHI THƯỜNG XUYÊN	363.238	361.561	306.920	54.641	100
I	CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ	108.985	79.743	78.869	874	73
	- SN Nông nghiệp - Lâm nghiệp		1.881	1.881	0	
	- SN Giao thông		0	0	0	
	- SN Kiến thiết thị chính		50.604	49.730	874	
	- SN KT khác		27.258	27.258	0	
2	CHI SN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	6.000	6.000	6.000		100
3	CHI SN GIÁO DỤC- ĐÀO TẠO	139.280	119.786	119.476	310	86
	- SN Giáo dục		118.630	118.576	54	
	- SN đào tạo dạy nghề		1.156	900	256	
4	CHI SN Y TẾ	26.624	25.239	25.199	40	95
5	CHI SN VH - TDTT	2.223	3.582	3.300	282	161
6	CHI PHÁT THANH	830	677	677		82
7	CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI	11.845	14.218	14.018	200	120
8	CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	59.305	72.567	43.038	29.529	122
	- Quản lý nhà nước		41.397	24.264	17.133	
	- Hỗ trợ ngân sách Đảng		15.350	10.274	5.076	
	- Đoàn thể, tổ chức chính trị - xã hội- nghề nghiệp		15.819	8.500	7.319	
9	CHI AN NINH - QUỐC PHÒNG	6.815	20.276	8.389	11.887	298
	-An Ninh	1.293	4.339	1.057	3.282	
	-Quốc Phòng	5.522	15.937	7.332	8.606	
10	CHI KHÁC NGÂN SÁCH	1.331	8.221	7.955	266	618
11	CHI GIAO KHOẢN HOẠT ĐỘNG		11.253		11.253	
III	CHI CCTL TỪ NGUỒN 50% TĂNG THU CÂN ĐỐI					
IV	CHI CCTL TỪ NGUỒN BỔ SUNG NGÂN SÁCH CẤP TRÊN					
V	CHI TÍNH GIÁM BIÊN CHẾ			0		
VI	CHI CÁC NHIỆM VỤ TỪ NGUỒN TĂNG THU CD DỰ TOÁN			0		
VI	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	9.962	11.639	10.573	1.066	117
VII	CÁC KHOẢN CHI QUẢN LÝ QUA NSNN					

**CHI TIẾT DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN  
CỦA CÁC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH THỊ XÃ NĂM 2022**

(Kèm theo Báo cáo số 444/BC-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2021 của UBND thị xã)

ĐVT: 1.000 đồng.

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
A	B	1
<b>III</b>	<b>CHI THƯỜNG XUYÊN</b>	<b>306.919.383</b>
<b>1</b>	<b>CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ</b>	<b>78.868.597</b>
a	Sự nghiệp nông lâm nghiệp	1.881.014
-	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	1.881.014
	+ Chi cho công tác quản lý:	1.266.971
	- Lương và các khoản đóng góp	700.381
	- Phụ cấp cho khuyến nông viên, bảo vệ thực vật, thú y viên 18 người	321.840
	- Hỗ trợ xăng xe, công tác phí, văn phòng phẩm cho khuyến nông viên, bảo vệ thực vật, thú y viên	64.800
	- Hoạt động thường xuyên (75/25)	179.950
	+ Chi cho chuyên môn:	483.759
b	Sự nghiệp kiến thiết thị chính	49.730.000
-	UBND thị xã	523.000
	- Dịch vụ chăm sóc cây xanh khuôn viên trụ sở UBND thị xã	523.000
-	Thị ủy	469.000
	- Dịch vụ chăm sóc cây xanh khuôn viên trụ sở Thị ủy	469.000
-	Phòng Quản lý đô thị	22.687.000
	+ Chăm sóc cây xanh thăm cỏ, duy trì cây cảnh trên địa bàn thị xã tháng 1,2/2022	1.133.000
	+ Chăm sóc cây xanh, thăm cỏ duy trì cây cảnh trên địa bàn thị xã Bình Long năm 2022	10.064.000
	+ Nạo vét suối đoạn KP Phú Thuận và một phần KP Phú Xuân, P Phường Phú Thịnh	5.288.000
	+ Trồng cây xanh trên các tuyến đường thị xã	6.202.000
-	Phòng Tài nguyên - Môi trường	26.051.000
	+ Chi phí dịch vụ vận chuyển rác thải trên địa bàn thị xã Bình Long đến Đồng Xoài (từ 01/1-30/3/2022)	1.133.000
	+ Chi phí dịch vụ xử lý rác thải sinh hoạt thị xã Bình Long tại nhà máy xử lý rác thải Đồng Xoài (từ 01/1-30/3/2022)	1.199.000
	+ Chi phí dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải trên địa bàn thị xã (từ 01/1-30/3/2022)	1.336.000
	+ Chi phí dịch vụ vệ sinh công cộng đường phố trên địa bàn thị xã (từ 01/1-30/3/2022)	1.688.000
	+ Chi phí dịch vụ vận chuyển rác thải trên địa bàn thị xã Bình Long đến Đồng Xoài năm 2022	2.484.000
	+ Chi phí dịch vụ xử lý rác thải sinh hoạt thị xã Bình Long tại nhà máy xử lý rác thải Đồng Xoài năm 2022	4.966.000
	+ Chi phí dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải trên địa bàn thị xã năm 2022	5.590.000
	+ Chi phí dịch vụ vệ sinh công cộng đường phố trên địa bàn thị xã năm 2022	7.655.000
d	Sự nghiệp kinh tế khác	27.257.583
-	Trung tâm phát triển quỹ đất	476.666
	+ Chi cho công tác quản lý:	424.666

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
A	B	1
	- Lương biên chế	178.621
	- Lương hợp đồng lao động trong chỉ tiêu biên chế	82.320
	- Phụ cấp chức vụ	9.834
	- Các khoản đóng góp	63.632
	- Hoạt động thường xuyên (75/25)	90.258
	<b>+ Chi cho chuyên môn:</b>	<b>52.000</b>
	- KP mua và cập nhật phần mềm kế toán Misa	12.000
	- Kinh phí đo đạc, cắm mốc các lô đất đấu giá năm 2022	10.000
	- Chi phí chi trả cho công ty dịch vụ bán đấu giá tài sản	10.000
	- Chi phí thẩm định giá trị quyền sử dụng đất đưa ra bán đấu giá quyền SĐĐ	10.000
	- Chi phí thẩm định giá trị quyền sử dụng đất để đền bù về đất	10.000
		<b>1.778.000</b>
	- <b>Phòng Tài nguyên - MT</b>	
	+ KP lập kế hoạch sử dụng đất 2022	493.000
	+ KP biên tập bản đồ quy hoạch về bản đồ địa chính tỉ lệ 1/500 và cắm mốc phân khu, khu dân cư 15ha hai bên đường ĐT 752 thuộc phường Hưng Chiến và Phường An Lộc, TX Bình Long	360.000
	+ KP biên tập từ bản đồ quy hoạch về bản đồ địa chính tỉ lệ 1/500 và cắm mốc phân khu dân cư sân banh Lòng Chảo (tạm cấp)	200.000
	+ KP biên tập bản đồ địa chính tỉ lệ 1/500 và cắm mốc phân khu trung tâm hành chính thị xã Bình Long	675.000
	+ KP đo đạc các dự án đất công theo chỉ đạo của UBND thị xã	50.000
		<b>913.000</b>
	- <b>Phòng Quản lý đô thị</b>	
	+ Lắp đặt hệ thống biển báo giao thông trên các tuyến đường nội ô thị xã	345.000
	+ Sửa chữa cống thoát nước trên đường Nguyễn Du, tại tổ 4, KP Phú Trọng, P. Phú Đức	73.000
	+ Chính trang nội ô thị xã	495.000
		<b>24.089.917</b>
	- <b>UBND thị xã</b>	
	- <b>Phòng Văn hóa - Thông tin</b>	
		<b>0</b>
2	<b>SỰ NGHIỆP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG</b>	<b>6.000.000</b>
3	<b>SỰ NGHIỆP VH TT - TDTT</b>	<b>3.299.751</b>
*	<b>Trung tâm văn hóa thể thao</b>	<b>3.299.751</b>
a	<b>Sự nghiệp VH TT</b>	<b>2.301.751</b>
	- <b>Chi cho công tác quản lý:</b>	<b>1.209.951</b>
	+ Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp	588.401
	+ Lương 08 Hợp đồng (có chủ trương)	322.780
	+ Hoạt động thường xuyên (Theo định mức 75/25)	258.770
	+ Sửa chữa thường xuyên TSCĐ	40.000
		<b>1.091.800</b>
	- <b>Chi cho chuyên môn:</b>	
	- Văn hóa văn nghệ ( trong đó KP phục vụ mừng Đảng mừng xuân 2021:290tr, văn hóa văn nghệ 150tr)	440.000
	- Hoạt động thông tin, tuyên truyền	130.000
	- Làm mới 6 cụm pano tuyên truyền	85.800
	- Hoạt động của đội tuyên truyền lưu động	203.000

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
A	B	1
	- KP Tham gia liên hoan tuyên truyền lưu động tỉnh Bình Phước+lưu diễn	149.000
	- KP tham gia liên hoan đờn ca tài tử tỉnh Bình Phước	34.000
	- Hoạt động thư viện	50.000
<b>b</b>	<b>Sự nghiệp TĐTT</b>	<b>998.000</b>
	- KP cho các hoạt động TĐTT cấp thị xã (trong đó KP tổ chức ĐHTĐTT 358tr)	638.000
	- KP cho các hoạt động TĐTT cấp tỉnh	360.000
<b>3</b>	<b>SỰ NGHIỆP PHÁT THANH</b>	<b>676.691</b>
*	<b>Đài truyền thanh truyền hình</b>	<b>676.691</b>
	<b>* Chi cho công tác quản lý:</b>	<b>286.904</b>
	- Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp	62.646
	- Lương 03 hợp đồng	163.168
	- Hoạt động (75/25)	61.090
	<b>* Các hoạt động chuyên môn</b>	<b>389.787</b>
	+ Trang truyền hình địa phương	10.000
	+ Nhuận bút cộng tác viên	85.000
	+ Hội nghị tập huấn chuyên môn nghiệp vụ	10.000
	+ Công tác tuyên truyền băng đĩa	80.000
	+ Hội nghị sơ kết, tổng kết cụm truyền thanh 6 xã phường	18.000
	+ Hội nghị kiểm tra chéo thi đua truyền thanh 11 huyện thị	10.000
	<b>- Mua sắm, sửa chữa trang thiết bị kỹ thuật:</b>	<b>176.787</b>
	+ Mua thẻ duy trì truyền thanh thông minh	16.500
	+ Sửa chữa hệ thống trang thiết bị máy móc và thiết bị tin học	90.000
	+ 01 máy vi tính dùng phát thanh	70.287
<b>4</b>	<b>SỰ NGHIỆP Y TẾ</b>	<b>25.198.549</b>
<b>a</b>	<b>Trung tâm y tế thị xã Bình Long</b>	<b>14.198.549</b>
	<b>Phần thu</b>	<b>55.771.300</b>
	- Thu viện phí	54.050.000
	- Thu chính ngừa	1.200.000
	- Thu khác ( Thu nhà xe, thu hiệu thuốc, căn tin, bãi xe...)	521.300
	<b>Phần chi</b>	<b>37.666.540</b>
	- Chi viện phí	35.132.500
	- Chi lương HĐ	1.581.910
	- Chi chính ngừa	900.000
	- Chi nộp thuế	52.130
	<b>Doanh thu còn lại dùng để tự chủ</b>	<b>18.104.760</b>
	<b>Ngân sách phải cấp bù cho công tác quản lý theo tỷ lệ tự chủ 40/60</b>	<b>12.059.937</b>
	<b>1. Chi công tác quản lý:</b>	<b>30.149.842</b>
	- Lương, các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp	26.827.686
	- Hoạt động thường xuyên	3.322.156
	<b>2 Kinh phí hoạt động chuyên môn</b>	<b>2.138.612</b>
	<b>Khối điều trị</b>	<b>1.675.603</b>
	- KP hỗ trợ hệ thống nước RO thận nhân tạo	39.600
	- KP bảo trì máy lọc thận nhân tạo	20.000
	- KP bảo trì trang thiết bị y tế	68.618

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
A	B	1
	- KP bảo trì máy citi scanner	66.000
	- KP bảo trì phần mềm BHYT	60.000
	- Kinh phí quan trắc môi trường	40.000
	- KP lễ 27/2	50.000
	- Kinh phí khám nghĩa vụ quân sự	172.589
	- Kinh phí khám tuyển sinh	36.850
	- KP làm Đường dây 22KV+TBA 3x50KVA và di dời TBA 3 x50KVA	521.946
	- Sửa chữa khoa nội-nhi	600.000
	<b>Khởi dự phòng</b>	180.000
	<b>Hoạt động không thường xuyên</b>	180.000
	- Kinh phí kiểm tra ATVSTP	40.000
	- Kinh phí kiểm tra hành nghề y tế tư nhân	20.000
	- Kinh phí phòng chống dịch bệnh, giám sát	100.000
	- Kinh phí tổ chức ngày thế giới phòng chống HIV	20.000
	<b>Khối DSKHHGD</b>	111.606
	<b>Hoạt động không thường xuyên</b>	111.606
	+Kinh phí chiến dịch	40.000
	+ Ngày dân số thế giới	15.000
	+ Ngày dân số Việt Nam	30.000
	+ KP đôi số A0	20.906
	+ Kinh phí tập huấn cho Cộng tác viên mới và yếu	5.700
	<b>Kinh phí đăng</b>	171.403
b	<b>Bảo hiểm xã hội</b>	11.000.000
	- Kinh phí mua thẻ BH cho trẻ em dưới 6 tuổi, BHYT cho các đối tượng	11.000.000
5	<b>SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ</b>	119.476.199
a	<b>Sự nghiệp giáo dục</b>	118.083.099
	- Mầm non	20.775.760
	- Tiểu học	37.906.343
	- THCS	43.358.532
	- Trường Dân tộc nội trú	13.646.500
	- TTGD thường xuyên	2.395.964
b	<b>Kinh phí thực hiện Nghị định 81, ND 105</b>	200.000
	Phòng GD&ĐT: KP nghị định 81/2021, nghị định 105/2021	200.000
	Phòng Lao động - TB và XH	
c	<b>Trung tâm học tập cộng đồng các xã, phường</b>	293.100
	Trung tâm học tập cộng đồng Phường An Lộc	47.350
	Trung tâm học tập cộng đồng Phường Phú Đức	47.350
	Trung tâm học tập cộng đồng Phường Phú Thịnh	47.350
	Trung tâm học tập cộng đồng Phường Hưng Chiến	47.350
	Trung tâm học tập cộng đồng Xã Thanh Lương	56.350
	Trung tâm học tập cộng đồng Xã Thanh Phú	47.350
		900.000
d	<b>Sự nghiệp đào tạo dạy nghề</b>	500.000
	- Phòng Nội vụ	400.000
	- Trung tâm bồi dưỡng chính trị	



STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
A	B	1
<b>6</b>	<b>CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI</b>	<b>14.018.100</b>
	Công tác chính sách: (Trong đó chi sửa chữa 12 căn nhà cho người có công và thân nhân người có công: 600tr)	1.028.100
	Chi cho công tác xã hội:	12.990.000
<b>7</b>	<b>CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH</b>	<b>43.037.884</b>
<b>a</b>	<b>QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC</b>	<b>24.263.880</b>
-	Văn phòng HĐND và UBND	9.863.278
	+ Kinh phí hoạt động thường xuyên	3.675.025
	- Lương biên chế	1.392.673
	- Phụ cấp chức vụ	68.844
	- Phụ cấp thâm niên vượt khung	25.056
	- Hợp đồng 68	178.164
	- Phụ cấp công vụ	416.196
	- Phụ cấp trách nhiệm	3.576
	- Trợ cấp cán bộ điều động	32.832
	- Các khoản đóng góp	368.928
	- Khoản kinh phí sử dụng xe ô tô	360.000
	- Hoạt động (75/25)	828.756
	+ Kinh phí nhiệm vụ chuyên môn ngành:	3.702.829
	- Chi Khác (lương hợp đồng thời vụ)	60.000
	- Nhiên liệu	270.000
	- Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	600.000
	- Thuê bao đường truyền hợp trực tuyến, hội nghị trực tuyến, cước phí bưu chính	158.640
	- Văn phòng phẩm	420.000
	- Vật tư văn phòng, công cụ văn phòng	300.000
	- Chi tiếp khách	400.000
	- Chi nước uống phục vụ chuyên môn	180.000
	- Sửa chữa tài sản phục vụ chuyên môn( xe, máy móc thiết bị)	240.000
	- Kinh phí hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính	69.160
	- Kinh phí chi mua quà tết nguyên đán 2021	390.000
	- Kinh phí hoạt động trang web thị xã	120.000
	- Kinh phí bộ phận tiếp công dân	168.000
	- Kinh phí hoạt động bộ phận một cửa điện tử	242.000
	- Kinh phí hoạt động bộ phận dân tộc	62.000
	- Kinh phí Đảng	23.029
	+ Kinh phí cho Hội đồng nhân dân:	2.485.424
	- Sinh hoạt phí đại biểu HĐND	357.600
	- KP thực hiện NQ 05/2016/HĐND tỉnh	962.824
	- Trang bị máy tính cho đại biểu HĐND	465.000
	- KP đại biểu HĐND đi học tập KN	700.000
-	Phòng Quản lý đô thị	958.640
	- Kinh phí hoạt động thường xuyên	512.951
	- Lương , phụ cấp, các khoản đóng góp	416.751



STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
A	B	1
	- Hoạt động	96.200
	<b>- KP chuyên môn ngành:</b>	<b>445.689</b>
	+ Công tác kiểm tra trật tự xây dựng, nhà ở	20.000
	+ Chi công tác giải tòa hành lang lộ giới	198.000
	+ Chi quản lý quy hoạch đô thị	30.000
	+ Chi công tác chỉnh trang đô thị	30.000
	+ Chi công tác cấp phép xây dựng	20.000
	+ Chi sửa chữa bảng tên đường	40.000
	+ Chi cắm mốc các khu dân cư	30.000
	+ Chi công tác đánh số nhà	20.000
	+ Chi phí thi công bảng báo hiệu đường bộ	20.000
	+ Chi phí chặt hạ cây xanh	21.885
	- Kinh phí Đảng	15.804
	<b>- Phòng Tư pháp</b>	<b>812.707</b>
	<b>- Kinh phí hoạt động thường xuyên</b>	<b>425.519</b>
	- Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp	347.069
	- Hoạt động (75/25)	78.450
	<b>- Kinh phí hoạt động chuyên môn ngành:</b>	<b>387.188</b>
	+ Chi công tác phổ biến giáo dục pháp luật	70.000
	+ Tổ chức hội thi tìm hiểu pháp luật	44.000
	+ Tổ chức học tập kinh nghiệm công tác tư pháp	20.000
	+ Thực hiện kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản	3.750
	+ Thực hiện ngày pháp luật	10.000
	+ Kiểm tra công tác tư pháp cấp xã	8.800
	+ Hoạt động của hội đồng phối hợp công tác PBGDPL	23.900
	+ Tham gia các lớp tập huấn, bồi dưỡng do UBND tỉnh, Sở Tư pháp tổ chức	20.000
	+ Chi theo dõi thi hành pháp luật	3.000
	+ KP BCĐ cải cách tư pháp	70.000
	+ KP mua sổ và biểu mẫu hộ tịch 2020	40.000
	+ Kinh phí tiếp cận chuẩn pháp luật	17.000
	- Mua sắm tài sản:	40.000
	+ 02 bộ bàn ghế làm việc	10.000
	+ 02 Máy vi tính	30.000
	- Kinh phí Đảng	16.738
	<b>- Thanh tra</b>	<b>826.165</b>
	<b>- Kinh phí hoạt động thường xuyên</b>	<b>549.745</b>
	- Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp	464.895
	- Hoạt động 75/25	84.850
	<b>- KP hoạt động chuyên môn ngành:</b>	<b>276.420</b>
	+ Các đoàn thanh tra và công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo	200.000
	+ May trang phục	48.420
	+ Mua sắm tài sản: Mua 02 máy vi tính	28.000
	<b>- Phòng Lao động thương binh và xã hội</b>	<b>1.176.154</b>
	- Kinh phí hoạt động thường xuyên	1.019.154

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
A	B	1
	- Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp	462.795
	- Hoạt động 75/25	104.200
	<b>- KP hoạt động chuyên môn ngành</b>	<b>452.159</b>
	+ Công tác chăm sóc bảo vệ trẻ em	157.000
	+ Công tác lao động việc làm	70.000
	+ Công tác bảo trợ xã hội	25.000
	+ Công tác vì sự tiến bộ phụ nữ	150.000
	+ Chi hỗ trợ mai táng theo Quyết định 03/QĐ-UBND tỉnh	19.000
	+ Mua sắm tài sản: 01 máy vi tính	15.000
	- Kinh phí Đảng	16.159
	<b>- Phòng Văn hóa và thông tin</b>	<b>1.146.160</b>
	<b>- Kinh phí hoạt động thường xuyên</b>	<b>528.786</b>
	- Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp	431.636
	- Hoạt động (75/25)	97.150
	<b>- Kinh phí hoạt động chuyên môn ngành</b>	<b>617.374</b>
	+ Kinh phí BCD các ngày lễ tết	25.000
	+ Kinh Phí quản lý mộ 3.000 người	85.000
	+ Kinh phí TĐĐKXDĐSVH	173.000
	+ KP khen thưởng KDC văn hóa	122.925
	+ Kinh phí BCD CNTT	19.000
	+ Kinh phí công tác tín ngưỡng	30.000
	+ Kinh phí Đội KTLN VH-XH	20.000
	+ Kinh phí lĩnh vực gia đình	50.000
	+Kinh phí thực hiện đề án giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết trong đồng bào dân tộc thiểu số.	50.000
	- Sửa chữa máy tập thể dục bị hư hỏng đặt tại công viên thị xã	20.000
	- Kinh phí Đảng	22.449
	<b>- Phòng Giáo dục đào tạo</b>	<b>2.798.770</b>
	<b>- Kinh phí hoạt động thường xuyên</b>	<b>1.191.609</b>
	- Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp	975.009
	- KP hoạt động tính theo 75/25	216.600
	<b>- Kinh phí chuyên môn ngành:</b>	<b>1.607.161</b>
	+ Kinh phí cho các hoạt động chuyên môn( MN,TH,THCS)	367.430
	+ Kinh phí đặc thù ngành	604.400
	+ KP tổng điều tra trình độ văn hoá (tạm cấp)	600.000
	- Kinh phí Đảng	14.331
	- Mua sắm tài sản: 01 máy tính, 01 máy scan	21.000
	<b>- Phòng Tài chính - Kế hoạch</b>	<b>1.743.294</b>
	<b>- Kinh phí hoạt động thường xuyên</b>	<b>793.775</b>
	+ Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp	647.457
	+ Hoạt động (75/25)	146.318
	<b>- Kinh phí chuyên môn ngành</b>	<b>949.519</b>
	+ Kinh phí hoạt động chuyên môn ngành	600.000



STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
A	B	1
	+ Kinh phí XD hệ số điều chỉnh giá đất	75.000
	+ Kinh phí Ban chỉ đạo 167	30.000
	+ Kinh phí sửa chữa, bảo trì, nâng cấp đường truyền hệ thống Tabmis	150.000
	+ Mua sắm tài sản	70.000
	+ Kinh phí Đảng	24.519
		<b>740.468</b>
-	<b>Phòng Tài nguyên môi trường</b>	
	- <b>Kinh phí hoạt động thường xuyên</b>	<b>541.573</b>
	+ Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp	441.743
	+ Hoạt động	99.830
		<b>198.895</b>
	- <b>Kinh phí hoạt động chuyên môn ngành:</b>	
	+ KP thống kê đất đai cấp huyện và cấp xã	49.294
	+ Kinh phí phổ biến pháp luật về lĩnh vực TNMT	20.000
	+ KP tuần lễ nước sạch VSMT	20.000
	+ Công tác kiểm tra sử dụng đất và môi trường, khoáng sản	30.000
	+ Chi hoạt động lĩnh vực TNMT	15.000
	+ KP hợp đồng phân tích các chỉ tiêu môi trường, kết quả đo đạc địa chính phục vụ công	50.000
	+ Kinh phí Đảng	14.601
		<b>741.189</b>
-	<b>Phòng Kinh tế</b>	
	- <b>Kinh phí hoạt động thường xuyên</b>	<b>607.860</b>
	+ Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp	495.812
	+ Hoạt động (75/25)	112.048
		<b>133.329</b>
	- <b>Kinh phí hoạt động chuyên môn ngành:</b>	
	+ KP đoàn KT Vật tư nông nghiệp, nông nghiệp, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi, giống cây trồng, giống vật nuôi	8.000
	+ Chi phí kiểm tra an toàn thực phẩm hàng gian hàng giả, hàng kém chất lượng	10.000
	+ Hội đồng xử lý an toàn hành lang lưới điện cao áp	5.000
	+ KP quản lý xác nhận cam kết an toàn thực phẩm	4.000
	+ Chi phí kiểm tra xác minh mô hình khoa học công nghệ	5.000
	+ KP công tác tuyên truyền ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn, công thương, khoa học, công nghệ	10.000
	+ KP khảo sát đường giao thông nông thôn theo cơ chế đặc thù, cụm công nghiệp và khu nông nghiệp công nghệ cao	10.000
	+ KP ban chỉ đạo chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	
	+ KP tuyên truyền Hội thi sáng tạo kỹ thuật	20.000
	+ KP phòng chống thiên tai	20.000
	+ Mua 01 máy vi tính	15.000
	+ Kinh phí Đảng	21.329
		<b>2.975.499</b>
-	<b>Phòng Nội vụ</b>	
	- <b>Kinh phí hoạt động thường xuyên</b>	<b>1.111.799</b>
	- Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp	803.130
	- Lương hợp đồng biên chế	57.980
	- Lương biên chế trống	47.740
	- Hoạt động 75/25	202.950

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
A	B	1
	<b>- Kinh phí hoạt động chuyên môn ngành:</b>	<b>1.863.700</b>
	+ Triển khai nâng lương CBCC, VC, VC giáo dục	5.000
	+ Kiểm tra mốc địa giới hành chính	4.800
	+ Kiểm tra công tác tôn giáo	3.100
	+ Kiểm tra công tác cải cách thủ tục hành chính	5.800
	+ Kiểm tra công tác văn thư lưu trữ	3.000
	+ Kiểm tra công tác cán bộ các đơn vị sự nghiệp, trường học	7.500
	+ Xét tuyển viên chức, công chức cấp xã	5.000
	+ KP tổ chức hội nghị triển khai tuyên truyền phổ biến pháp luật tín ngưỡng, tôn giáo	23.000
	+ In hồ sơ CBCC, VC	8.000
	+ Mua hoa, quà lễ Phật đản	24.000
	+ Mua hoa quà lễ Vu Lan	24.000
	+ Mua hoa, quà lễ Giáng sinh	8.000
	+ Mua hoa, quà lễ Phục sinh	8.000
	+ Chi mua quà bổ nhiệm trừ trị + thăm bệnh	10.000
	+ Đi chức tết các tổ chức tôn giáo	16.000
	+ KP chi cho công tác tôn giáo	34.000
	+ Kp tuyên truyền khảo sát cải cách thủ tục hành chính	8.000
	+ KP tổ kiểm tra kỷ luật, kỷ cương hành chính	15.000
	+ Mua thuốc mỗi, thuê người xịt mỗi kho lưu trữ	3.000
	+ Hộp hồ sơ, bìa kẹp tài liệu kho lưu trữ	10.000
	+ Kinh phí khen thưởng	1.500.000
	+ KP Ban chỉ đạo chiến lược phát triển thanh niên	100.000
	+ KP tổ chức hội thi tuyên truyền cải cách hành chính	38.500
	<b>- Trung tâm bồi dưỡng chính trị</b>	<b>481.556</b>
	+ Lương + phụ cấp và các khoản có tính chất lương	261.492
	+ Hoạt động theo định mức 75/25	55.500
	+ Hoạt động không thường xuyên: Bổ sung kinh phí sửa chữa hội trường 84,564tr	164.564
<b>b</b>	<b>HỆ ĐẢNG</b>	<b>10.273.899</b>
	<b>Văn phòng thị ủy</b>	<b>10.273.899</b>
	- Kinh phí hoạt động thường xuyên	6.674.515
	- Các khoản thanh toán cá nhân	4.411.640
	- Hoạt động (75/25)	1.432.547
	- Phụ cấp trách nhiệm cấp ủy viên (BCH), BCV, điều tra viên DLXH	368.328
	- Khoản tiền nhiên liệu	462.000
	<b>- Kinh phí hoạt động không thường xuyên:</b>	<b>3.599.384</b>
	- Kinh phí tổ chức hội nghị	402.320
	- Kinh phí ban chỉ đạo 35	210.014
	- KP bảo dưỡng hội trường, phòng khách, trang trí trụ sở	23.800
	- Kinh phí đoàn kiểm tra giám sát	24.000
	- KP kênh truyền số liệu chuyên dùng liên thông 3 cấp	5.400
	- KP tập huấn, công tác tác phí (theo kế hoạch của tỉnh ủy)	20.000
	- KP xây dựng văn bản trình BCH, BTV	80.000
	- KP chi bộ (8 chi bộ)	157.300



STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
A	B	1
	- Đặt mua báo chí bộ trực thuộc xã, phường	92.000
	- Đặt mua tài liệu, nghị quyết tuyên truyền	20.000
	- Bảo vệ chính trị nội bộ	20.000
	- Kinh phí nhiệm vụ đặt thù	1.592.800
	- KP hỗ trợ tiền may trang phục	8.750
	- Mua sắm tài sản	100.000
	- Kinh phí mua sắm thiết bị họp trực tuyến	70.000
	- Kinh phí biên soạn lịch sử đoàn TNCS HCM	250.000
	- KP sửa chữa hội trường, chống thấm nhà làm việc	523.000
	* Nguồn thu còn lại	
		<b>8.500.105</b>
c	<b>ĐOÀN THỂ</b>	<b>1.173.262</b>
	- <b>Mặt trận tổ quốc</b>	<b>596.224</b>
	- <b>Kinh phí hoạt động thường xuyên</b>	493.645
	+ Lương + phụ cấp + các khoản tính chất lương (01 bc thiếu)	102.579
	+ Hoạt động định mức 75/25	577.038
	- <b>Kinh phí hoạt động chuyên môn ngành:</b>	
	- Kinh phí chi đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối với 1 số đối tượng do UBMT Tổ quốc Việt Nam (Theo Quyết định số 76/2013/QĐ-TTg Chính phủ ngày 12/12/2013)	16.000
	- Kinh phí hỗ trợ sinh hoạt phí đối với UV.UB Mặt trận tổ quốc VN (Theo Quyết định số 33/2014/QĐ-TTg ngày 28/5/2014 quy định về chế độ hỗ trợ SHP đối với các UV)	27.360
	- Kinh phí giám sát Quyết định 217-QĐ/TW của BCTri	20.000
	- Chi họp mặt đầu năm và tặng quà cho 17 già làng (Tháng 2)	15.000
	- Triển khai công tác thi đua mặt trận	7.000
	- Triển khai công tác thanh tra nhân dân	7.000
	- Chi hội nghị sơ kết công tác mặt trận	4.000
	- Chi hội nghị sơ kết công tác thanh tra nhân dân	7.000
	- Chi hội nghị tổng kết chấm điểm thi đua Mặt trận ấp	5.000
	- Chi hội nghị tổng kết công tác già làng và biểu dương già làng làm kinh tế giỏi	5.000
	- Chi kỷ niệm ngày thành lập mặt trận 18/11	20.000
	- Chi tổ chức đi dự ngày hội Đại đoàn kết tại các khu DC	10.000
	- Chi đưa đoàn đi dự lễ kỷ niệm ngày thành lập 18/11 tại tỉnh và huyện bạn	5.000
	- Chi hội nghị tổng kết công tác mặt trận	10.000
	- Chi hội nghị tổng kết công tác TTND	5.000
	- Chi đưa đoàn Mặt trận đi tập huấn tại tỉnh	5.000
	- Chi đưa đoàn đi công tác tại tỉnh và các huyện thị	10.000
	- Chi kinh phí đưa già làng uy tín, tiêu biểu họp mặt tại tỉnh	3.000
	- Chi kinh phí kiểm tra công tác Mặt trận 6 tháng và 1 năm	5.000
	- Chi đi thăm và tặng quà cho chiến sĩ mới và lực lượng dân quân dự bị	140.000
	- Chi phí tổ chức cho cuộc vận động Toàn dân đoàn kết XDNTM đô thị văn minh	48.000
	- Kinh phí Ban vận động cuộc vận động Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam	20.000

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
A	B	I
	- Kinh phí Ban vận động quỹ vì người nghèo thị xã	10.000
	- Kinh phí đề án tăng cường công tác phổ biến, giáo dục, pháp luật nhằm nâng cao ý thức pháp luật cho thanh niên trên địa bàn tỉnh BP	15.000
	- Hội nghị uỷ viên ban Mặt trận 02 lần/năm	5.000
	- Chi công tác tiếp xúc cử tri	10.000
	- Kinh phí đi gặp gỡ và ký kết đơn biên phòng	10.000
	- Kinh phí thực hiện đề án 01/ĐA-MTTW-BTT ngày 14/4/2016 của UB.TW.MTTQVN về "Đổi mới công tác thông tin, tuyên truyền của Mặt trận TQVN"	15.000
	- Kinh phí hoạt động của ban tư vấn về dân chủ pháp luật thuộc UBMTTQVN thị xã	5.000
	- Chi công tác khen thưởng (theo công văn số 2894 của UBND Tỉnh BP)	30.000
	- Kinh phí thực hiện chương trình phối hợp	10.000
	- Kinh phí phân biện xã hội theo Quyết định 218	5.000
	- Kinh phí tập huấn khu dân cư tham gia bảo vệ môi trường	5.000
	- Kinh phí họp mặt chức sắc, chức việc, già làng, người uy tín năm 2022	30.000
	- Kinh phí sửa chữa cổng trụ sở	7.678
	- Kinh phí mua 02 tủ hồ sơ	10.000
	- Kinh phí mua 03 bộ bàn ghế làm việc	15.000
	<b>- Hội người cao tuổi</b>	<b>258.319</b>
	<b>- Kinh phí phụ cấp hoạt động thường xuyên</b>	<b>137.319</b>
	+ Lương + phụ cấp + các khoản tính chất lương	102.989
	+ Hoạt động định mức 75/25	34.330
	<b>- Kinh phí hoạt động chuyên môn ngành:</b>	<b>121.000</b>
	- Chi tổ chức hội nghị triển khai công tác hội	5.000
	-Chi tổ chức tặng quà cho các cụ tiêu biểu, cao tuổi đảng	8.000
	-Chi tổ chức tập huấn thể dục dưỡng sinh	10.000
	-Tổ chức lễ kỷ niệm 81 năm ngày truyền thống Người Cao Tuổi 6/6/2021	15.000
	-Chi hội nghị kỷ niệm này 1/10	15.000
	-Chi hội nghị tổng kết hội NCT	10.000
	- Chi cho đoàn tham dự hội thi văn hoá thể thao NCT thị xã Bình Long	15.000
	- Chi tham dự hội thi VH TT người cao tuổi tỉnh BP	20.000
	- Chi đưa đoàn đi họp tại tỉnh và các huyện bạn	5.000
	- Chi thuê xe đi dự hội nghị tại tỉnh	3.000
	- Kinh phí đi dự lễ kỷ niệm tại các huyện thị và xã phường	5.000
	- Hội nghị biểu dương người cao tuổi làm kinh tế giỏi	10.000
	<b>- Thị Đoàn+Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi</b>	<b>2.469.896</b>
	<b>Thị Đoàn</b>	<b>1.402.093</b>
	<b>- Kinh phí hoạt động thường xuyên:</b>	<b>407.166</b>
	+ Lương, phụ cấp chức vụ, các khoản đóng góp (có tính lương 02 BC thiếu)	331.017
	+ Hoạt động (75/25)	76.149
	<b>- Kinh phí hoạt động chuyên môn ngành:</b>	<b>994.927</b>

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
A	B	1
	- Tổ chức chiến dịch xuân tình nguyện nhân dịp tết nguyên đán 2022 (tháng 1)	20.000
	- Lễ phát động "Năm thanh niên tình nguyện tháng 2	15.000
	- Hội thi "Em yêu lịch sử quê hương đất nước"	15.000
	- Tổ chức tư vấn mùa thi cho học sinh khối THPT	8.000
	- Chương trình game show "khi tôi 18"	10.000
	- Hội trại giao quân	50.000
	- Chương trình kỷ niệm 91 năm ngày thành lập đoàn TNCS Hồ Chí Minh	30.000
	- Hội thi "Tuổi trẻ Bình Long chung tay cải cách hành chính"	15.000
	- Chiến dịch hành quân xanh	10.000
	- Ngày hội trải nghiệm thực tế giao lưu khởi nghiệp	7.000
	- Chương trình "Ngày hội tôi yêu tổ quốc tôi"	30.000
	- Hội thi vũ điệu thanh niên	15.000
	- Chương trình khai mạc Lễ phát động tháng hành động vì trẻ em	8.000
	- Tổ chức chương trình kỷ niệm 81 năm ngày thành lập Đội TNTP Hồ Chí Minh	25.000
	- Hoạt động hè	45.000
	- Hội trại tuổi thần tiên	20.000
	- Chiến dịch tiếp sức mùa thi THPT Quốc gia năm học 2021-2022	15.000
	- Chiến dịch "Thanh niên với môi trường sống xanh"	5.000
	- Chiến dịch thanh niên làm công tác dân vận	8.000
	- Tổng kết hè	5.000
	- Hội nghị sơ kết công tác Đoàn	5.000
	- Hội nghị tổng kết công tác đoàn-đội trường học	5.000
	- Lễ thấp nển tri ân ngày TBLS	8.000
	- Đại hội cháu ngoan Bác Hồ	25.000
	- Ngày hội trung thu	25.000
	- Dự đại hội liên đội mẫu	5.000
	- Kỷ niệm ngày truyền thống Hội LHTN Việt nam	10.000
	- Tổ chức lễ phát động chủ đề năm học	8.000
	- Kỷ niệm 64 năm Phong trào kế hoạch nhỏ	8.000
	- Tập huấn phòng vệ chống bắt cóc, xâm hại tình dục trẻ em	8.000
	- Hội thi tìm hiểu tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh	20.000
	- Chiến dịch tình nguyện "Hoa phượng đỏ"	5.000
	- Hội thi đạt chuẩn huấn luyện viên cấp thị xã	25.000
	- Giải bóng đá dân tộc tôn giáo	8.000
	- Hội thi tuyên truyền ca khúc Cách mạng (tháng 10)	20.000
	- Ngày hội thấp sáng ước mơ thiếu nhi Bình Long	4.000
	- Hội thi cán bộ đoàn thanh lịch-Duyên dáng công sở	20.000
	- Chiến dịch "Xuân biên giới"	10.000
	- Hội nghị tổng kết công tác đoàn (Tháng 12)	8.000
	- Hội nghị tổng kết công tác hội (tháng 12)	8.000
	- Chương trình "Ngày hội tiến lên đoàn viên"	20.000
	- Ngày hội "Thi đua thực hiện 5 điều Bác Hồ dạy"	20.000
	- Ngày hội khoa học với đời sống	10.000



STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
A	B	1
	- Ngày hội thiếu nhi với môi trường xanh	8.000
	- Ngày hội thẩm sắc khăn hồng	10.000
	- Lễ phát động chương trình "Thanh niên Bình Long vì môi trường xanh-sạch-đẹp"	15.000
	- Ngày hội "Thiếu nhi với văn hóa giao thông"	8.000
	- Hội diễn văn nghệ cụm thi đua số 2 chào mừng kỷ niệm 91 năm ngày thành lập Đoàn TNCS Hồ Chí Minh (Cụm trường)	20.000
	- Chương trình tuyên dương, khen thưởng Đoàn viên, thanh niên có thành tích xuất sắc nhiệm kỳ 2017-2022; Chào mừng thành công ĐH đại biểu ĐTN (nhiệm kỳ 2022-2027)	20.000
	- Đại hội đại biểu Đoàn thanh niên (nhiệm kỳ 2022-2027)	190.000
	<b>Các hoạt động cấp tỉnh</b>	<b>66.000</b>
	- Tham gia hội thi tiếng hát HS-SV sao tháng giêng	10.000
	- Tham gia chương trình tư vấn tuyển sinh cấp tỉnh	10.000
	- Tham gia hội thi tuyên truyền ca khúc CM Cấp tỉnh	15.000
	- Kinh phí giao ban, và tham gia chương trình cấp tỉnh	20.000
	- Tham gia đại hội cháu ngoan Bác Hồ tỉnh	2.000
	- Kinh phí đưa học sinh đi nhận học bổng	5.000
	- Kinh phí tập huấn công tác Đoàn-Đội trường học	2.000
	- Kinh phí tập huấn công tác Đoàn-Hội	2.000
	- <b>Kinh phí đăng</b>	<b>16.927</b>
	<b>Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi</b>	<b>1.067.803</b>
	- <b>Chi hoạt động chuyên môn</b>	<b>520.803</b>
	- Chi tiền cho đội nghi lễ phục vụ viếng nghĩa trang các ngày lễ trong năm	14.400
	- Chi phí trang trí khuôn viên Tết nguyên đán	10.000
	- Sửa chữa hồ bơi nhà thiếu nhi	496.403
	- <b>Hoạt động cấp thị xã</b>	<b>327.000</b>
	- Tổ chức ngày hội "Xuân yêu thương" chào mừng Tết Nguyên Đán 2022	30.000
	- Tập huấn phòng đuối nước	8.500
	- Tập huấn đội nhóm, câu lạc bộ nòng cốt, nghi thức, nghi lễ	10.000
	- Hội thi Aerobic	14.000
	- Hội thi "Nghi thức đội-chi huy đội giới- phụ trách sao nhi đồng" TX	23.000
	- Hội thi "Kể chuyện sách hè"	15.000
	- Hội thi "Tuyên truyền măng non"	12.000
	- Hội diễn "Hoa phương đỏ"	37.000
	- Tổ chức đêm hội trăng rằm	25.000
	- Tổ chức ngày hội An toàn giao thông thanh thiếu nhi TX	18.000
	- Giải bóng đá thiếu nhi U1, U13	15.000
	- Giải bơi thiếu nhi	20.000
	- Tổ chức ngày hội "Thanh niên khỏe"	15.000
	- Hội thi "Nét đẹp học đường"	18.000
	- Hội thi "Tài kiểm tài năng" TX	17.000
	- Tổ chức lớp tập huấn cứu đuối cho thiếu nhi (Các em chưa biết bơi)	10.000
	- Tổ chức giải cờ vua	10.500
	- Tổ chức thi Rubic	10.500

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
A	B	1
	- Tổ chức thi tin học trẻ	10.500
	- Tổ chức "Lễ khai giảng hè và khai mạc các lớp năng khiếu"	8.000
	- Tổ chức du khảo về nguồn	0
	<b>- Hoạt động cấp Tỉnh</b>	<b>220.000</b>
	- Chương trình "Học kỳ Quân đội" Tỉnh lần thứ XI, năm 2022	0
	- Hội thi "Nghỉ thức đội, chỉ huy Đội giỏi"	20.000
	- Tham gia liên hoan "Tiếng kèn Đội ta"	50.000
	- Hội thi "Tìm kiếm tài năng trẻ" tỉnh	
	- Liên hoan "hoa phượng đỏ"	50.000
	- Hội thi âm nhạc và vũ điệu	46.000
	- Ngày hội thanh thiếu nhi vui khỏe, trại hè búp măng xanh	54.000
	<b>- Hoạt động cấp khu vực</b>	<b>0</b>
	<b>- Hội Cựu thanh niên xung phong</b>	<b>229.319</b>
	<b>- Hoạt động thường xuyên</b>	<b>137.319</b>
	+ Lương + phụ cấp + các khoản tính chất lương	102.989
	+ Hoạt động định mức 75/25	34.330
	<b>- Kinh phí chuyên môn</b>	<b>92.000</b>
	- Tham gia hội thi văn nghệ "Mãi mãi tuổi xanh" kỷ niệm 72 năm ngày thành lập Hội cựu TNXP	20.000
	- Chương trình ôn truyền thống kỷ niệm 72 năm ngày truyền thống Hội	20.000
	- Kinh phí gặp mặt nữ Hội cựu TNXP kỷ niệm 92 năm ngày Phụ nữ Việt Nam 20/10	10.000
	- Kinh phí tập huấn nghiệp vụ công tác hội tại tỉnh BP	3.000
	- Kinh phí giao ban công tác Hội	4.000
	- Hội nghị tổng kết công tác hội	10.000
	- Tổ chức hội thi tiếng hát cựu thanh niên xung phong	15.000
	- Lễ chúc mừng thọ cho Hội viên Hội CTNXP	10.000
	<b>- Phụ Nữ</b>	<b>851.115</b>
	<b>- Kinh phí hoạt động thường xuyên:</b>	<b>544.190</b>
	+ Lương, phụ cấp chức vụ, các khoản đóng góp	442.414
	+ Hoạt động (75/25)	101.776
	<b>- Kinh phí hoạt động chuyên môn ngành:</b>	<b>306.925</b>
	-Hội nghị BCH mở rộng lần 1,2,3,4/2022	8.000
	-Kỷ niệm ngày Quốc Tế Phụ Nữ 8/3/2022	25.000
	- Tiếp tục tuyên truyền đề án 938 về hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp; tuyên truyền giao dục phụ nữ tham gia giải quyết một số vấn đề xã hội liên quan đến phụ nữ giai đoạn 2017-2025; tiêu đề án nâng cao nhận thức và kỹ năng phòng chống tội phạm mua bán người qua các hoạt động truyền thông tại công đồng.	15.000
	- Tham dự lễ kỷ niệm hoạt động 8/3 tại tỉnh	3.000
	- Hội nghị sơ kết công tác hội 6 tháng đầu năm 2022	5.000
	- Tuyên truyền, vận động cán bộ, hội viên, phụ nữ thực hiện mục tiêu kép vừa quyết liệt, phòng chống dịch Covi-19	8.000
	- Tiếp tuyên truyền đề án 939 về khởi sự, khởi nghiệp	15.000

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
A	B	1
	- Hội nghị tổng kết công tác hội năm 2022	15.000
	- Tổ chức lễ kỷ niệm 20/10/2022 và ngày gia đình Việt nam	25.000
	- Kiểm tra, giám sát theo quyết định 217,218	3.000
	- Thuê xe, cán bộ tập huấn	20.000
	- Dự lễ kỷ niệm 20/10/2022 tại tỉnh	3.000
	- Tổ chức tuyên truyền về giới, bạo lực gia đình tại 6/6 xã	8.000
	- Chương trình ra mắt công trình phần việc thiết thực ý nghĩa hưởng ứng thi đua đặc biệt chào mừng ĐHĐBPN toàn quốc lần thứ XIII	7.000
	- Tiếp tục tuyên truyền Chỉ thị 05/CT-TW ngày 15/5/2016 của Bộ Chính trị; phong trào "Phụ nữ Bình Long nói lời hay làm việc tốt"	8.000
	- Tuyên truyền phong trào thi đua "Xây dựng người phụ nữ Việt Nam thời đại mới"	8.000
	- Chương trình đồng hành cùng phụ nữ biên giới	25.000
	- Tiếp tục tuyên truyền, hướng dẫn hội viên, phụ nữ phát triển kinh tế bền vững, thực hiện tốt công tác thoát nghèo	5.000
	- Tuyên truyền Nghị quyết đại hội phụ nữ các cấp tiến tới đại hội phụ nữ toàn quốc	6.000
	- Truyền thông tiêu đề án "Truyền thông phòng, chống mua bán người tại cộng đồng	6.000
	- Tuyên truyền chủ đề năm "Đổi mới, sáng tạo trong triển khai và tổ chức thực hiện Nghị quyết đại hội phụ nữ toàn quốc lần thứ XIII	8.000
	- Tuyên truyền công tác ứng phó với biến khí hậu, bảo vệ môi trường	5.000
	- Tiếp tục tuyên truyền cuộc vận động gia đình thực hiện 5 không 3 sạch tại các chi hội thuộc Hội LHPN xã phường	15.000
	- Hội thi "cán bộ giỏi"	20.000
	- Hai khâu đột phá ứng dụng công nghệ trong hoạt động hội, đồng hành xây dựng chi hội vững mạnh	8.000
	- Cuộc thi qua ảnh "Phụ nữ với gia đình và xã hội" nhân ngày gia đình Việt Nam 28/6	8.000
	Tuyên truyền các nội dung chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới gđ 2021-2025; hương trình phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số gđ 2021-2030, chiến lược phát triển kinh tế gia đình Việt Nam đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045	8.000
	<b>- Kinh phí Đảng</b>	<b>16.925</b>
	<b>- Nông dân</b>	<b>711.576</b>
	<b>- Kinh phí hoạt động thường xuyên:</b>	<b>479.777</b>
	+ Lương, phụ cấp chức vụ, các khoản đóng góp	390.048
	+ Hoạt động (75/25)	89.729
	<b>- Kinh phí hoạt động chuyên môn ngành:</b>	<b>231.799</b>
	- Hội nghị BCH mở rộng định kỳ và đột xuất 06 lần 2022	5.000
	- Rà soát, điều tra hộ nông nghiệp có khả năng kết nạp vào hội	8.000
	- Tiếp tục tổ chức hội nghị tuyên truyền, quán triệt và triển khai thực hiện chương trình hành động thực hiện NQ Đại hội VII Hội Nông dân Việt Nam; NQ Đại hội Hội Nông dân các cấp nhiệm kỳ 2018-2023	10.000
	- Hội nghị sơ kết công tác hội 6 tháng đầu năm 2022	5.000
	- Hội nghị tổng kết công tác hội năm 2022	15.000

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
A	B	1
	- Tổ chức hội nghị gặp gỡ, đối thoại giữa lãnh đạo thị xã với cán bộ, hội viên nông dân sản xuất, kinh doanh giỏi	8.000
	- Tổ chức cho nông dân SX giỏi tham gia Hội nghị gặp gỡ giữa lãnh đạo Tỉnh ủy với cán bộ, hội viên nông dân sản xuất, kinh doanh giỏi năm 2022	3.000
	- Tổ chức Hội nghị triển khai Nghị quyết lần thứ V, BCH.TW Hội Nông dân VN về nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ	8.000
	- Tổ chức Hội nghị triển khai một số chính sách chủ yếu hỗ trợ, khuyến khích phát triển kinh tế tập thể, HTX	8.000
	- Hội nghị tuyên truyền, quán triệt và triển khai thực hiện Nghị quyết số 02-NQ/TU ngày 23/3/2021 của Ban TV.Tỉnh ủy về thực hiện chính sách BHXH, BHYT	8.000
	- Kiểm tra giám sát và phản biện xã hội theo Quyết định 217, 218 của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 04/2019/NQ-HĐND ngày 05/7/2019 của HĐND tỉnh BP	3.000
	- Tham gia Hội chợ trái cây tỉnh BP	20.000
	- Sơ kết Nghị quyết số 34-NQ/HNDTW ngày 26/7/2017 của BCH.TW hội NDVN (KVI) về thực hiện nhiệm vụ 3 trọng tâm	5.000
	- Tổ chức bình chọn, tôn vinh cán bộ Hội ND, SXKD giỏi	8.000
	- Tổ chức Hội thi "Nhà nông đua tài" năm 2022 cấp TX	15.000
	- Tham gia Hội thi "Nhà nông đua tài" năm 2022 cấp Tỉnh	8.000
	- Tập huấn công tác chuẩn bị Đại hội chi hội ND và ĐH nhiệm kỳ (2023-2028)	5.000
	- Tổ chức sơ kết 5 năm tổ chức, triển khai thực hiện Đề án số 24 về XD chi hội nghề nghiệp, tổ Hội nghề nghiệp	5.000
	- Tổ chức cho cán bộ, hội viên nông dân học tập kinh nghiệm một số mô hình liên kết sản xuất nông nghiệp có hiệu quả trong 1 số tỉnh tại miền Tây	15.000
	- Tổ chức ra mắt mô hình Hội quan điểm trên địa bàn TX theo sự chỉ đạo của Thị ủy Bình Long tại Công văn 294-CV/TU ngày 07/07/2021	8.000
	- Kinh phí cho BCĐ đề án 192 'Củng cố lực lượng và phát triển phong trào nông dân XD nông thôn mới (Gđ 2021-2023)	25.000
	- Các nghiệp vụ chuyên môn	20.000
	- Kinh phí Đảng	16.799
	- <b>Hội Cựu Chiến binh khối cơ quan</b>	20.815
	- Lương CT, PCT	7.815
	- Hoạt động:	13.000
	- <b>Hội Cựu chiến binh</b>	613.538
	- Kinh phí hoạt động thường xuyên:	379.872
	+ Lương, phụ cấp	305.444
	+ Hoạt động (75/25)	74.428
	- <b>Kinh phí hoạt động chuyên môn ngành:</b>	233.666
	- Hội nghị BCH mở rộng quý / lần (4 lần)	8.000
	- Kế hoạch kiểm tra, giám sát và các KH chuyên ngành	3.000
	- Tổ chức họp mặt Cựu chiến binh tham gia xóa đói giảm nghèo, xóa nhà tạm	8.000
	- Tổ chức hội nghị kiểm tra, chỉ đạo công tác chuẩn bị Đại hội nhiệm kỳ ở cơ sở	5.000

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
A	B	I
	- Kiểm tra công tác thực tế và thực hiện ủy thác của Hội CCB Tỉnh năm 2022 tại hội cơ sở xã phường	5.000
	- Tổ chức Hội nghị nhân rộng điển hình tiên tiến chương trình CCB tham gia giữ gìn trật tự ATGT và XD VHGT; phòng chống tội phạm ma túy	8.000
	- Hội nghị sơ kết 6 tháng	5.000
	- Tổ chức hội nghị tổng kết công tác kiểm tra , giám sát nhiệm kỳ 2017-2022	5.000
	- Hội nghị BCH Hội CCB thông qua Văn kiện Đại hội	3.000
	- Kinh phí tổ chức Đại hội nhiệm kỳ 2022-2027	80.000
	- Kinh phí dự Đại hội Tỉnh, đại hội các huyện bạn	5.000
	-Họp mặt nữ Cựu chiến binh tiêu biểu ngày quốc tế phụ nữ 20/10	10.000
	- Kiểm tra đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ công tác hội năm 2022	3.000
	- Hội Cựu chiến binh tỉnh kiểm tra, giám sát đánh giá công tác Hội các cấp năm 2022 tại TX Bình Long	5.000
	-Hội nghị tổng kết công tác hội năm 2022	12.000
	-Công tác chuyên môn tại tỉnh	25.000
	- Chi mua sắm tài sản cố định (01 bộ máy tính, máy in)	22.000
	- Kinh phí Đảng	21.666
	<b>- Hội Chữ thập đỏ</b>	<b>784.944</b>
	<b>- Kinh phí hoạt động thường xuyên:</b>	<b>372.351</b>
	+ Lương, phụ cấp	279.263
	+ Hoạt động (75/25)	93.088
	<b>- Kinh phí hoạt động chuyên môn ngành:</b>	<b>412.593</b>
	- Thực hiện kế hoạch vận động tết người nghèo và nạn nhân chất độc da cam năm 2022	15.000
	- Tiền xe hợp giao ban+công tác+chuyên môn ngành	15.000
	- Tham dự "Hội trại thanh thiếu niên CTĐ" tỉnh BP	5.000
	- Hội nghị BCH mở rộng quý/lần (4 lần)	5.000
	- Họp sơ kết 6 tháng đầu năm	5.000
	- Tổng kết công tác hội CTĐ khối trường học 2021-2022, Sơ kết 3 năm ngành CTĐ- Phòng GD và Đoàn TNCSHCM	8.000
	- Sơ kết chương trình phối hợp với ngành y tế, Hội nạn nhân CĐDC. Ngân hàng chính sách, Ban An toàn giao thông, Phòng Lao động TBXH giai đoạn 2017-2022	8.000
	- Tổ chức hội trại "Thanh thiếu niên CTĐ" lần IX	12.000
	- Kỷ niệm 76 năm ngày thành lập Hội CTĐ Việt Nam	15.000
	- Tổ chức hội thi cán bộ CTĐ cơ sở giỏi năm 2022	20.000
	- Tổ chức tổng kết cuộc thực hiện cuộc vận động nhân đạo	8.000
	- Hội nghị tổng kết công tác hội năm 2022	12.000
	- Kỷ niệm ngày thành lập Trăng lưỡi liềm đỏ quốc tế (18/5)	15.000
	- Tổ chức Lễ phát động tháng nhân đạo	15.000

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
A	B	I
	- Tổng kết công tác sơ cấp cứu nhân ngày sơ cấp cứu thế giới (13/9/2022)	8.000
	- Tổ chức lễ hội xuân hồng	5.000
	- Kinh phí tổ chức Đại hội nhiệm kỳ 2021-2026	100.000
	- Kinh phí đi dự Đại hội cấp trên	5.000
	- Kinh phí tham dự đại hội các huyện thị	5.000
	- Kinh phí tuyên truyền Nghị quyết Đại hội Đại biểu Hội CTĐ các cấp	10.000
	- Công Tác tuyên truyền cho hội viên và nhân dân năm 2022	20.000
	- Kinh phí tổ chức tổng kết hoạt động bếp cơm tình thương	10.000
	- Kinh phí tham dự Hội thi kỹ năng sơ cấp cứu tỉnh	5.000
	- Kinh phí tổ chức Hội thi kỹ năng sơ cấp cứu toàn thị xã	10.000
	- Kinh phí BCD vận động hiến máu tình nguyện	55.000
	- Kinh phí Đảng	21.593
	- <b>Hội Đông y</b>	<b>166.896</b>
	- Hoạt động thường xuyên	104.896
	+ Lương, phụ cấp	78.672
	+ Hoạt động (75/25)	26.224
	- <b>Kinh phí hoạt động chuyên môn</b>	<b>62.000</b>
	- Lễ dâng hương Tổ Hải Thượng Lãn Ông hàng năm	15.000
	- Hội nghị kỷ niệm ngày thành lập Hội	15.000
	- Sơ kết 06 tháng đầu năm	3.000
	- Tổng kết năm	12.000
	- Mua chậu và phân tro trồng cây thuốc mẫu	7.000
	- Chi công tác từ thiện xã hội hàng năm	5.000
	- Chi mua sách thuốc	5.000
	- <b>Hội Người mù</b>	<b>373.468</b>
	- <b>Hoạt động thường xuyên</b>	<b>224.468</b>
	+ Lương, phụ cấp	168.351
	+ Hoạt động (75/25)	56.117
	- <b>Kinh phí hoạt động chuyên môn</b>	<b>149.000</b>
	- Mở lớp tập huấn định hướng di chuyển cho người mù	25.000
	- Triển khai Điều lệ hội, công tác xã hội hóa	5.000
	- Tập huấn "Bình đẳng giới cho người mù"	10.000
	- Hội nghị 8/3 phụ nữ mù	10.000
	- Chi hội nghị kỷ niệm 53 năm ngày thành lập	15.000
	- Hội nghị 20/10 cho phụ nữ mù	10.000
	- Chi tổng kết năm	12.000
	- Chi tổ chức đoàn đi dự tổng kết, công tác hội tại tỉnh	5.000
	- Chi chuyên môn khác	57.000
	- <b>Hội Khuyến học</b>	<b>282.319</b>
	- Phụ cấp kiêm nhiệm	137.319

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
A	B	1
	- Chi hỗ trợ khác	145.000
	<b>- Hội nạn nhân chất độc da cam / dioxin</b>	<b>282.319</b>
	- Hoạt động thường xuyên( Phụ cấp + định mức hoạt động 75/25)	137.319
	- Kinh phí hoạt động chuyên môn	145.000
	<b>- Hội Bảo trợ BNN-NTT-TMC</b>	<b>282.319</b>
	- Hoạt động thường xuyên( Phụ cấp + định mức hoạt động 75/25)	137.319
	- Kinh phí hoạt động chuyên môn	145.000
<b>8</b>	<b>CHI AN NINH - QUỐC PHÒNG</b>	<b>8.388.612</b>
	<b>- An ninh</b>	<b>1.057.000</b>
	Công tác đảm bảo ANTT và bảo vệ các ngày lễ, tết	168.000
	Công tác vùng giáp ranh	90.000
	Công tác tranh thủ	13.000
	Kinh phí PCCC	140.000
	Kinh phí bảo vệ môi trường	100.000
	Kinh phí phòng chống tham nhũng, chống buôn lậu và gian lận thương mại	200.000
	Tập huấn bảo vệ dân phố, tổ ANTQ	42.000
	Kinh phí tổ chức ngày hội toàn dân bảo vệ ANTQ	62.000
	Kinh phí phòng chống tội phạm ma túy	120.000
	Khảo sát than tù về tái hòa nhập cộng đồng	42.000
	Kinh phí phòng chống khủng bố	60.000
	Chi hoạt động từ thu ngân sách (phí CCCD)	20.000
	<b>* Phần thu phí CCCD</b>	<b>20.000</b>
	<b>- Quốc phòng</b>	<b>7.331.612</b>
	Công tác quốc phòng toàn dân	315.000
	Công tác tuyển quân, tuyển sinh quân sự	106.320
	Công tác huy động huấn luyện quân nhân dự bị	854.030
	Công tác tuần tra trấn áp tội phạm bảo vệ các ngày lễ	178.250
	Công tác huấn luyện hội thao quốc phòng, hội thi	150.000
	Công tác dân vận, thăm hỏi gia đình chính sách	60.000
	Công tác huấn luyện quân sự	2.099.000
	Tiền ăn và trợ cấp lực lượng DQTT	2.333.452
	Mua máy phá sóng hội nghị	400.000
	Hoạt động quân báo - trinh sát	585.560
	Phụ cấp trách nhiệm cho DQTC theo chỉ thị 06/CT-UBND ngày 03/7/2017 của UBND tỉnh	250.000
<b>9</b>	<b>CHI KHÁC NGÂN SÁCH</b>	<b>7.955.000</b>
	- Ban Bảo vệ sức khỏe cán bộ	1.500.000
	- KP cuộc vận động XD cơ quan, đơn vị, DN đạt chuẩn VH 2019 của LỄ LỄ	55.000
	- Chi hỗ trợ quỹ nông dân	400.000
	- Trích xử phạt	1.000.000
	- Quỹ ngân hàng chính sách	1.000.000
	- Chi khác	4.000.000
<b>IV</b>	<b>DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH</b>	<b>10.573.000</b>

\* BÍNH PHỊ

**DỰ TOÁN THU NGAN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022 KHỐI XÃ, PHƯỜNG**

(Kèm theo Báo cáo số 44/BC-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2021 của UBND thị xã)

DVT: 1000 đồng



STT	Xã, phường	Các khoản thu xã hưởng 100%		Các khoản thu theo tỷ lệ %			Các khoản thu không điều tiết		Tổng cộng				
		Lệ phí môn bài	Phí lệ phí	Thuế GTGT	Lệ phí trước bạ nhà đất	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thuế TTDB	Thuế TN CN	Tổng thu	Xã, phường hưởng	Tổng chi	Bội chi	
1	2	3	4	6	6	7	8	9	10	11	12	13	
1	An Lộc	220.000	45.000	2.000.000	900.000	50.000	100.000	800.000	4.115.000	3.215.000	9.471.675	6.256.675	
2	Phú Thịnh	52.000	18.000	400.000	300.000	40.000		200.000	1.010.000	810.000	8.063.294	7.253.294	
3	Phú Đức	40.000	10.000	300.000	200.000	20.000	80.000	150.000	800.000	570.000	8.213.832	7.643.832	
4	Hung Chiến	31.000	34.000	500.000	3.000.000	70.000		150.000	3.785.000	3.635.000	9.067.405	5.432.405	
5	Thanh Phú	20.000	80.000	160.000	1.500.000	10.000		130.000	1.900.000	1.770.000	9.942.754	8.172.754	
6	Thanh Lương	35.000	55.000	280.000	2.000.000	10.000		130.000	2.510.000	2.380.000	10.947.832	8.567.832	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>398.000</b>	<b>242.000</b>	<b>3.640.000</b>	<b>7.900.000</b>	<b>200.000</b>	<b>180.000</b>	<b>1.560.000</b>	<b>14.120.000</b>	<b>12.380.000</b>	<b>55.706.792</b>	<b>43.326.792</b>	



## DỰ TOÁN THU NSDP NĂM 2022 KHỐI XÃ, PHƯỜNG

(Kèm theo Báo cáo số 441/BC-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2021 của UBND thị xã)

ĐVT: 1.000 đồng

Nội dung	Dự toán thu năm 2022	Trong đó					
		Phường An Lộc	Phường Phú Thịnh	Phường Phú Đức	Phường Hưng Chiến	Xã Thanh Phú	Xã Thanh Lương
<b>Tổng thu NSNN trên địa bàn</b>	<b>14.120.000</b>	<b>4.115.000</b>	<b>1.010.000</b>	<b>800.000</b>	<b>3.785.000</b>	<b>1.900.000</b>	<b>2.510.000</b>
<b>A. Tổng các thu cân đối NS (I+II)</b>	<b>12.380.000</b>	<b>3.215.000</b>	<b>810.000</b>	<b>570.000</b>	<b>3.635.000</b>	<b>1.770.000</b>	<b>2.380.000</b>
<b>I. Thu xã hưởng 100%</b>	<b>640.000</b>	<b>265.000</b>	<b>70.000</b>	<b>50.000</b>	<b>65.000</b>	<b>100.000</b>	<b>90.000</b>
1. Lệ phí môn bài	398.000	220.000	52.000	40.000	31.000	20.000	35.000
2. Phí, lệ phí	242.000	45.000	18.000	10.000	34.000	80.000	55.000
<b>II. Các khoản thu theo tỷ lệ %</b>	<b>11.740.000</b>	<b>2.950.000</b>	<b>740.000</b>	<b>520.000</b>	<b>3.570.000</b>	<b>1.670.000</b>	<b>2.290.000</b>
1. Thuế GTGT	3.640.000	2.000.000	400.000	300.000	500.000	160.000	280.000
2. Lệ phí trước bạ nhà đất	7.900.000	900.000	300.000	200.000	3.000.000	1.500.000	2.000.000
3. Thuế sử dụng đất phi NN	200.000	50.000	40.000	20.000	70.000	10.000	10.000
<b>B. Các khoản thu không điều tiết</b>	<b>1.740.000</b>	<b>900.000</b>	<b>200.000</b>	<b>230.000</b>	<b>150.000</b>	<b>130.000</b>	<b>130.000</b>
1. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	180.000	100.000	0	80.000			
2. Thuế Thu nhập cá nhân	1.560.000	800.000	200.000	150.000	150.000	130.000	130.000
<b>Tổng thu NSDP</b>	<b>55.706.792</b>	<b>9.471.675</b>	<b>8.063.294</b>	<b>8.213.832</b>	<b>9.067.405</b>	<b>9.942.754</b>	<b>10.947.832</b>
<b>A. Tổng các khoản thu cân đối NS</b>	<b>55.706.792</b>	<b>9.471.675</b>	<b>8.063.294</b>	<b>8.213.832</b>	<b>9.067.405</b>	<b>9.942.754</b>	<b>10.947.832</b>
1. Thu NSDP được hưởng	<b>12.380.000</b>	<b>3.215.000</b>	<b>810.000</b>	<b>570.000</b>	<b>3.635.000</b>	<b>1.770.000</b>	<b>2.380.000</b>
+ Các khoản thu 100%	<b>640.000</b>	<b>265.000</b>	<b>70.000</b>	<b>50.000</b>	<b>65.000</b>	<b>100.000</b>	<b>90.000</b>
+ Các khoản thu theo tỷ lệ %	<b>11.740.000</b>	<b>2.950.000</b>	<b>740.000</b>	<b>520.000</b>	<b>3.570.000</b>	<b>1.670.000</b>	<b>2.290.000</b>
2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	<b>43.326.792</b>	<b>6.256.675</b>	<b>7.253.294</b>	<b>7.643.832</b>	<b>5.432.405</b>	<b>8.172.754</b>	<b>8.567.832</b>
+ Bổ sung cân đối	<b>42.666.792</b>	<b>6.256.675</b>	<b>6.913.294</b>	<b>7.323.832</b>	<b>5.432.405</b>	<b>8.172.754</b>	<b>8.567.832</b>
+ Bổ sung có mục tiêu:	<b>660.000</b>		<b>340.000</b>	<b>320.000</b>			

## DỰ TOÁN CHI TIẾT ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022 KHỐI XÃ

(Kèm theo Báo cáo số 44/K.BC-T.BND ngày 19 tháng 11 năm 2021 của UBND thị xã)

ĐVT: 1.000 đồng



Nội dung	Dự toán năm 2022	Trong đó						
		An Lộc	Phú Thịnh	Phú Đức	Hưng Chiến	Thanh Phú	Thanh Lương	
<b>Tổng chi NSDP</b>	<b>55.706.792</b>	<b>9.471.675</b>	<b>8.063.294</b>	<b>8.213.832</b>	<b>9.067.405</b>	<b>9.942.754</b>	<b>10.947.832</b>	
<b>A. Chi cân đối NSDP</b>	<b>55.706.792</b>	<b>9.471.675</b>	<b>8.063.294</b>	<b>8.213.832</b>	<b>9.067.405</b>	<b>9.942.754</b>	<b>10.947.832</b>	
<b>I. Chi đầu tư phát triển</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
<b>II. Chi thường xuyên</b>	<b>54.640.792</b>	<b>9.280.675</b>	<b>7.919.294</b>	<b>8.065.832</b>	<b>8.893.405</b>	<b>9.743.754</b>	<b>10.737.832</b>	
<b>I. Chi đảm bảo xã hội</b>	<b>200.000</b>	<b>96.000</b>	<b>34.000</b>	<b>10.000</b>	<b>40.000</b>	<b>10.000</b>	<b>10.000</b>	
- Lương hưu căn bộ xã, trợ cấp thời việc 01 lần	<b>102.000</b>	<b>48.000</b>	<b>24.000</b>	<b>0</b>	<b>30.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
- Giả cố đơn, trẻ mồ côi cứu tế	<b>98.000</b>	<b>48.000</b>	<b>10.000</b>	<b>10.000</b>	<b>10.000</b>	<b>10.000</b>	<b>10.000</b>	
<b>2. Chi SN Giáo dục-ĐT</b>	<b>310.000</b>	<b>54.000</b>	<b>47.000</b>	<b>47.000</b>	<b>54.000</b>	<b>54.000</b>	<b>54.000</b>	
- Chi SN Đào tạo	<b>256.000</b>	<b>45.000</b>	<b>38.000</b>	<b>38.000</b>	<b>45.000</b>	<b>45.000</b>	<b>45.000</b>	
- Chi SN Giáo dục	<b>54.000</b>	<b>9.000</b>	<b>9.000</b>	<b>9.000</b>	<b>9.000</b>	<b>9.000</b>	<b>9.000</b>	
<b>3. Chi SN y tế</b>	<b>40.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>20.000</b>	<b>20.000</b>	
<b>4. Chi SN VH TT</b>	<b>146.000</b>	<b>25.000</b>	<b>18.000</b>	<b>18.000</b>	<b>25.000</b>	<b>25.000</b>	<b>35.000</b>	
<b>5. Chi SN TD-TT</b>	<b>136.000</b>	<b>25.000</b>	<b>18.000</b>	<b>18.000</b>	<b>25.000</b>	<b>25.000</b>	<b>25.000</b>	
<b>6. Chi SN Kinh tế</b>	<b>874.000</b>	<b>0</b>	<b>340.000</b>	<b>320.000</b>	<b>0</b>	<b>144.000</b>	<b>70.000</b>	
- Chi SN kiến thiết thi chính	<b>874.000</b>	<b>0</b>	<b>340.000</b>	<b>320.000</b>	<b>0</b>	<b>144.000</b>	<b>70.000</b>	
- Chi SN lâm nghiệp	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
- Chi SN giao thông	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
- Chi SN khác	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
<b>7. Chi QL hành chính</b>	<b>29.528.832</b>	<b>4.842.314</b>	<b>4.529.843</b>	<b>4.551.712</b>	<b>4.574.995</b>	<b>5.261.180</b>	<b>5.768.788</b>	
<b>a. Quản lý nhà nước</b>	<b>17.133.484</b>	<b>2.735.503</b>	<b>2.794.029</b>	<b>2.584.579</b>	<b>2.585.818</b>	<b>3.193.772</b>	<b>3.239.784</b>	
<b>b. Khối Đảng</b>	<b>5.075.986</b>	<b>962.431</b>	<b>710.866</b>	<b>870.082</b>	<b>865.582</b>	<b>690.245</b>	<b>976.779</b>	
<b>c. Khối đoàn thể</b>	<b>7.319.363</b>	<b>1.144.380</b>	<b>1.024.948</b>	<b>1.097.050</b>	<b>1.123.595</b>	<b>1.377.164</b>	<b>1.552.225</b>	
- Khối MTTQ	<b>1.453.542</b>	<b>236.995</b>	<b>193.503</b>	<b>213.823</b>	<b>128.701</b>	<b>277.666</b>	<b>402.854</b>	
- Đoàn Thanh niên	<b>1.501.887</b>	<b>213.000</b>	<b>239.825</b>	<b>216.528</b>	<b>222.293</b>	<b>284.359</b>	<b>325.882</b>	
- Hội Phụ nữ	<b>807.738</b>	<b>98.311</b>	<b>115.200</b>	<b>131.528</b>	<b>116.587</b>	<b>166.534</b>	<b>179.578</b>	
- Hội Cựu chiến binh	<b>752.884</b>	<b>123.989</b>	<b>120.276</b>	<b>108.045</b>	<b>133.000</b>	<b>130.908</b>	<b>136.666</b>	

Nội dung	Dự toán năm 2022	Trong đó					
		An Lộc	Phú Thịnh	Phú Đức	Hưng Chiến	Thanh Phú	Thanh Lương
- Hội nông dân	659.352	91.671	117.495	97.825	107.293	134.046	111.022
- Hội chữ thập đỏ	386.635	62.184	57.816	52.184	90.083	62.184	62.184
- Hội Người cao tuổi	720.264	117.184	103.816	103.184	136.912	129.584	129.584
- Hội Khuyến học	412.040	82.548	62.184	62.548	65.028	67.184	72.548
- Hội đồng y:	160.920	32.184		32.184	32.184	32.184	32.184
- Hội NN chấi độc da cam	160.920	32.184		32.184	32.184	32.184	32.184
- Hội cựu TNXP	161.920	32.184		32.184	32.184	33.184	32.184
- Già làng, trưởng bản	141.260	21.946	14.833	14.833	27.146	27.146	35.356
<b>8. Chi ANQP địa phương</b>	<b>11.887.399</b>	<b>2.200.781</b>	<b>1.628.942</b>	<b>1.693.288</b>	<b>2.031.430</b>	<b>2.054.594</b>	<b>2.278.364</b>
- Chi giữ gìn an ninh và TTATXH	3.281.532	627.043	309.618	318.775	646.720	643.597	735.779
- Chi quốc phòng	8.605.867	1.573.738	1.319.324	1.374.513	1.384.710	1.410.997	1.542.585
<b>9. Hoạt động thường xuyên</b>	<b>11.253.061</b>	<b>1.990.080</b>	<b>1.267.509</b>	<b>1.370.832</b>	<b>2.099.980</b>	<b>2.099.980</b>	<b>2.424.680</b>
Khoản PC cán bộ KCT xã, phường	1.556.061	286.080	207.909	203.832	286.080	286.080	286.080
Khoản PC cán bộ KCT thôn ấp	4.917.000	894.000	357.600	447.000	983.400	983.400	1.251.600
Khoản hoạt động	4.780.000	810.000	702.000	720.000	830.500	830.500	887.000
<b>10. Chi khác ngân sách</b>	<b>265.500</b>	<b>47.500</b>	<b>36.000</b>	<b>37.000</b>	<b>43.000</b>	<b>50.000</b>	<b>52.000</b>
Chi khác(0,5% chi TX)	265.500	47.500	36.000	37.000	43.000	50.000	52.000
<b>III. Dự phòng</b>	<b>1.066.000</b>	<b>191.000</b>	<b>144.000</b>	<b>148.000</b>	<b>174.000</b>	<b>199.000</b>	<b>210.000</b>
2%/Tổng chi	1.066.000	191.000	144.000	148.000	174.000	199.000	210.000

